

TRİ TÀN

TÒA BÁO 95-97 CHANCEAULME-HANOI

MỤC LỤC

- | | |
|--|-------------------------|
| * Lịch-sử khoa nhi đồng học Anh, Mỹ | Hoa-Bằng |
| * Đại Nam đại sự (XLVII) | Nguyễn-văn-Tổ |
| * Lịch sử vùng Hồ Tây | Ưng-Hòa |
| * Nghệ sĩ Nguyễn đình Nghi với hát chèo cổ | Phạm-mạnh-Phan |
| * Đền Cá Trê và Đền Rạch Bàng (I) | Lê-thọ Xuân |
| * Đào duy Từ (1572 — 1634) (IV) | Khái-sinh Dương-lự-Quán |
| * Những ông Nghè triều Lê (XCVIII) | Nguyễn-văn-Tổ |
| * Thơ sấm | Hì Dạm |
| * An tư (tiểu thuyết XVI) | Nguyễn-huy-Tướng |

0 \$70

Lịch sử nhi-dồng-học

ANH, MỸ

HÒA-BANG

Kỷ trước, tôi đã nói qua về bước p'oi-thai của sự nghiên-cứu nhi-dồng ở Hi-lạp và nhi-dồng-học ở Pháp rồi, nay xin lần lượt đến mấy nước khác:

Nhi đồng học ở Anh. — Hồi thế-kỷ thứ XVII, Locke ra cuốn *Essay concerning human understanding*, luận về cái ngộ-tính của nhân-loại, khơi gợi cho đời cái ý-hướng về sự nghiên-cứu nhi-dồng.

Năm 1872, Darwin đem những cái đã ghi chép về sự phát triển của con ông đăng lên tờ tạp-chí *Mind* (Tinh-thần), gọi là « Lược truyện một con nít » (*Biographical sketch of an infant*), mở một bước đầu cho sự nghiên-cứu nhi-dồng theo khoa-học.

Qua năm 1873, Darwin lại viết cuốn *Expression of the emotions in human and animals*, luận về sự biểu-lộ tình-cảm của loài người và động vật. Sách này cũng giúp ích cho sự nghiên-cứu nhi-dồng.

Năm 1878, Pe'lock đem những kết quả mình đã hái được trong cuộc nghiên-cứu về sự phát triển của tiếng nói nhi-dồng đăng lên tạp-chí *Mind*, khiến nhiều độc giả phải chú ý đến thiên phát biểu ấy.

Năm 1889, Romanes viết cuốn *Mental development of man*,

nói về sự phát-triển của tinh-thần nhân-loại.

Năm 1893, Woner làm cuốn *How to study children*, nói về phương pháp nghiên-cứu nhi-dồng.

Cũng như Pollock đề tâm nghiên-cứu về tiếng nói của con nít, Sully có viết cuốn *Studies of childhood*, nghiên-cứu về thời kỳ nhi-dồng.

Mấy tác-phẩm trên đây đều đáng chú-ý vì các tác giả đã đầu góp bao sự quan sát mà viết lên vậy.

Nước Anh có nhiều học-tội nghiên-cứu về trẻ em. Năm 1881, họ lập Hội « Phụ huynh quốc dân giáo dục » (*Parent's national union*). Các hội-viên trong Hội đem những điều mình đã nghiên-cứu được mà công bố cho nền giáo-dục.

Năm 1884, nữ-sĩ Louche và nữ-sĩ Clapperton gắng sức lập nên Hội « Nghiên-cứu nhi-dồng nước Anh » (*British child-study Association*). Hội đó có rất nhiều hội nhánh. Tờ tạp-chí làm cơ-quan của Hội, gọi là *The Paidologist* (Nhi-dồng-tục-giả), hoạt-động đủ mọi phương diện. Về sau, có « Nhi-dồng hiệp hội » (*Childhood society*) lập ở Luân-đôn (Londres).

Nhi-dồng-học ở Mỹ. — Ở Mỹ, người đi đầu nghiên-cứu nhi

đồng, ấy là Granville Stanley Hall. Năm 1880, Hall trước tiên làm việc điều tra về tri-thức của nhi-dồng bậc sơ học. Rồi đến năm 1891, sáng lập tờ tạp-chí *Pedagogical seminary* (Giáo dục điển tập) và tờ *American Journal of psychology* (Mỹ quốc tâm lý học báo). Hall đăng-tải những điều sở đắc về sự nghiên-cứu nhi-dồng. Trong loại trước-tác về nhi-dồng-học của Hall có mấy sách này công-biến rất nhiều ảnh hưởng:

1) *Adolescence* (Thời-kỳ thanh xuân, 1905) — Sách này gồm có hai cuốn: trên và dưới;

2) *Aspects of child life* (Các phương-d diện sinh-hoạt của nhi-dồng, 1907);

3) *Educational problems* (Các vấn đề giáo-dục, 1911);

4) *Founders of modern psychology* (Nền kiến-thiết của tâm lý học hiện-đại, 1912).

Hall lại tổ-chức hội nghiên-cứu nhi-dồng, gây cho công- cuộc nghiên-cứu ấy có nhiều thanh-tế.

Vì Hall chỉ đăng những là tên lĩnh tiên phong làm việc nghiên-cứu nhi-dồng ở Mỹ, mà lại là người làm cho nhi-dồng-học — nghiên-cứu theo khoa-học — thịnh hành ở thế-giới, nên trên lịch-sử nhi-dồng-học, ông chiếm được một địa-vị rất cao.

(Xếp tiếp trang 23)

ĐẠI NAM ĐẤT SỬ

Số 48

Ung-học NGUYỄN-VĂN-TỔ

XXXI. — Lê-Hoàn (bài nối)

Lê-Hoàn đánh được nhà Tống, nhưng muốn giữ tình giao-hữu, nên đến năm sau (982) lại sai sứ sang Tống, nói là Đinh-Toàn đem công.

Cùng năm ấy Lê-Hoàn đánh được Chiêm-thành. Nguyên « năm trước Lê-Hoàn sai Từ mục và Ngô-tử Canh sang sứ Chiêm-thành, bị người Chiêm bắt giam. Lê-Hoàn tức giận, sửa sang chiến-thuyền và qua giúp tự làm tướng đi đánh (vào năm 982) chiếm được tướng Chiêm là Tỷ-my-thuế tại trận. Chiêm-thành thua to, quân ta bắt được sĩ-lốt không biết bao nhiêu mà kể. Vua Chiêm bỏ thành chạy. Quân ta bắt được một trăm cung-nữ và một người sư Thiên-trứ, thiên chuyển những đồ quý báu, thu nhặt vàng bạc châu ngọc, kê có hàng vạn, san phẳng thành trì, phá hủy tông miếu, dầy thàng (cơ nguyệt, — có khi là dầy năm) về đến kinh-dô từ Hoa-lư» (Đại-Việt sử-ký toàn thư, q. 1, tờ 16 a).

Mùa xuân năm thứ tư hiện Thiên-phúc (983) Lê-Hoàn sai sứ thông-hữu với nhà Tống báo tin về việc đánh được Chiêm-thành (Khâm-định Việt-sử, q. 1, tờ 19 b).

Đến năm thứ sáu hiện Thiên-phúc (985) nhân sứ Tàu sang Lê-Hoàn sai sứ đem rùa-vàng ngà-voi sang biểu dâng xin tể tướng tiết tấu (Khâm-định Việt-sử, q. 1, tờ 21 a)

« Tuồng mười năm sau (986) sứ Tàu sang đến nơi. Nguyên vua Tống sai tả-bộ-khuyết là Lý Chuyết và Quốc-tử-giám bác-sĩ là Lý Giác đem chế-sách sang phong vua Lê Đại-Hành làm « Kim-tử Quang-lộc Đại-phu Kềm-biêu-thái-tý An-nam đô-hộ Tĩnh-hải-quân tiết-dộ sứ Kinh-triệu quận, khai-quốc hầu ». Bài chế sách đại-lược có câu rằng: « Sĩ nhiếp là người thông minh, khai hóa cho dân-tục đất Việt đều được yên-ôn; Uy Đà là người kính thuận, tuân theo chiếu-chỉ nhà Hán mà không trái, vỗ về dân di-lạc, đề tỏ rõ đức hóa Trung-triều ». Vua Lê Đại-Hành nhận tờ chế-sách rất là kính-cần, tiếp đãi sứ-giả rất hậu, và đem giả hai tướng tống mà năm trước bắt được là Quách Quáo-Biêu và Triệu Phụng-Huân. Lại nói chuyện với Nhượng Chuyết và Lý-giác rằng: « Nước chúng tôi nhỏ mọn, núi sông xa xôi, cách giới vạn dặm, lệch ở một khu đất. Sứ giả đi lại, chèo đèo lội suối, qua mấy non sông khó nhọc lắm nhỉ? » Lý-giác nói rằng: « Bản-triều phong đất cho các chư-hầu vạn dặm, các quận đến bốn trăm chỗ có chỗ bằng phẳng, cũng có chỗ hiểm-trở, một phương này đã lấy gì làm xa » (Khâm-định Việt-sử, q. 1, tờ 21 a và 21 b).

Cùng năm ấy (986) vua Lê Đại-Hành sai Ngô-quốc-Ấn đem phương-vật sang biểu Tàu và nói có người Chiêm-thành là Bồ-la-Ái đem họ hàng hơn trăm người xin

nội phụ (Khâm-định Việt-sử q. 1 tờ 22 b).

Sang năm sau (987) nhà Tống lại sai Lý Giác sang, đi đến chùa Sách, vua Lê Đại-Hành sai pháp-sư tên Thuận giả làm lái dò đề đôn. Lý Giác hay bùa văn-chương, gặp lúc ấy có hai con ngỗng bơi trên mặt nước. Lý Giác đưa câu thơ rằng « Ngã nga lưu hạ nga, ngỗng điện hương thien nhạ » nghĩa là « Hai con ngỗng kia, ngữa mặt trông lên bên giới ». Pháp-sư vừa cầm bói chèo vừa đọc hai câu nổi văn rằng: « Bạch mao phò lục-thủy, hồng-trạo hải thanh-ba » nghĩa là Long trắng (lòng ngỗng) phò trên nước biển, bói chèo đỏ gạc sóng xanh ». Lý Giác lấy làm kỳ dị đến khi về sứ-quán, Lý-Giác đưa cho Pháp-sư bài thơ rằng: « Hạnh ngộ minh thời tán tịnh du, nhất thân nhị độ sứ Gao-châu (chu). Đông đô lưỡng biệt tâm vu luyến, Nam-Việt thiên trùng vọng vị bu. Mã đạp yên yểu xuyên lăng thạch, xa từ thanh chương phiếm trường lưu. Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu Khê đàm ba tĩnh kiêu thềm thu », nghĩa là: « May gặp đời thái bình khen mưu thịnh trị của nhà vua. Một mình hai độ đi sứ châu Gao, Chốn Đông - đô hai lần từ biệt, trong lòng quyến luyến, nước Nam-Việt nghìn trùng, Mong mỗi không thôi, chân ngựa sáo lên mây khói, như xuyên non đá phẳng Bành xè vừa khỏi chốn rừng xanh. đã tới ngọn sông dài. Ngoài giới có mặt giới, nên soi xa khắp, nơi khe nơi dãn lặng sóng trông tỏ giảng thu ». Pháp-sư đem thơ dâng vua Lê Đại-Hành, vua triệu Khuông-việt Ngô-châu-Lưu đưa xem. Khuông-Việt xem xong, lâu

rằng: « Bài thơ này Lý Giác cũng tôn Bệ-hạ như vua Tàu, không khác gì ». Vua Lê Đại-Hành khen có ý tốt, tiếp đãi rất hậu. Khi Lý-Giác về vua sai Khuông-Việt làm bài ca đề tiễn, như sau này: « Tương-quang phong hảo cầm - phẩm trường, thần tiên phục đế hương. Vạn trùng sơn thủy thiệp thương lang, cửu thiên quy - lộ trường. ngàn tình thăm thiết đối ly-trường, phan luyện sử tình lang. Nguyên tượng ti âm ý vị biến-cương, phân minh tấu ngã hoàng », nghĩa là: « Gió lành đưa đi theo cánh bướm gấm, Lại về với thần-tiên là chốn đế hương, non nước muôn trùng đi qua Chương lang, về chín tầng trời đường đi còn dài, ngàn tình thăm thiết, đối với chén rượu ly-biệt, có lòng quyến-luyến sử tình. Xin đem thăm ý vị chốn biên-cương, lâu với nhà vua được rõ ràng ». Lý-Giác bái biệt rồi về (Đại-Việt sử-ký toàn thư, q. 1, tờ 18 a và 19 b).

Sau khi Lê Hoàn đã đánh được quân Tống mà vẫn sai sứ sang nhà Tống, sứ Tàu cũng chép như sau này:

« Năm thứ 7 hiệu Thái - bình Hưng-quốc (982) Lê Hoàn sợ triều đình lại sang đánh, nên mượn tên Đinh - Toàn, sai sứ sang cống phương vật và dâng bêu tạ tội.

« Đến năm thứ 8 (983) Lê-Hoàn tự xưng quyền Giao-châu tam-sứ lưu-hậu, sai nhà-tướng sang cống, dâng bêu tạ tội. Vua (Tống Thái-tông) ban cho chiếu-thư và nhai thể « dụ cho mẹ con Đinh-Toàn và thần thuộc tất cả nhà sang Tàu, sẽ ban cho nhà ngói được quyền tiết việt ». Lúc ấy Lê-Hoàn đã chuyển cơ đi đất châu Giao, nên không thỉnh mệnh.

« Tháng 5 năm ấy dâng thư nói nước Chiêm-thành đem quân thủy quân lục và voi ngựa kò có hàng vạn đến cướp bóc, « tôi (tức Lê-Hoàn) đem bộ binh đánh đuổi được, chém giết không biết bao nhiêu mà kể ».

« Năm thứ hai hiệu Ung-hy (985) Lê Hoàn lại sai sứ sang cống phương-vật, dâng bêu xin chính-thức lĩnh tiết-trần.

« Năm thứ ba (986) Lê Hoàn lại sai người sang cống. Quan địa-phương châu Đam dâng thư nói: có người nước Chiêm-thành là Bồ-la-át đem họ hàng hơn trăm người sang nội-phụ, nói là bị Giao-châu bức hiếp nên phải nội-phụ (chỗ này với Sử ta chép khác nhau).

« Tháng mười năm ấy ban chế-sách phong cho Lê-Hoàn chức Kiểm-hiệu thái-bảo, sai cầm cơ tiết đồ-độc tất cả các việc Châu giao, An-nam đô-bộ sung tể-tham-quân tiết độ sứ, Giao-châu quân-nội quân-sát xử trí đẳng sứ, phong kinh-triệu quận-hậu, cho hiệu thực ấp công-thần.

« Đến năm thứ nhất hiệu Đoan cũng (988) gia phong kiểm-hiệu thái-úy » (Văn hiến thông khảo, q. 330 tờ 19 a và b).

Về việc bên Tàu gia phong kiểm-hiệu thái-úy, thì Sử ta chép rằng:

« Năm ấy vua Tống, đổi niên-hiệu (là Đoan-củng) sai Hộ bộ Viên-ngoại-lang là Ngụy-Tường, trực-sứ-quản là Lý-Độ đem chế-sách tiên phong vua Lê Đại-Hành làm Khai-quốc công, vua Đại-Hành sai sứ sang nhà Tống bêu đồ phương vật » (Khâm - định việt sử, q. 1, tờ 23 a và b).

Cách năm sau nữa (990), Vua Tống sai tả-tỉnh-ngôn là Tống

Cảo, hữu-chính-ngôn là Vương-Thế-Tác đem chế-sách gia phong cho vua Lê Đại-Hành chức « đặc-tiến » (đặc-tiến là chức quan đặt ra từ đời Hán, Chư-hầu, vương, công, tướng-quân, người nào công cao đức trọng, trầu-đỉnh kính-phục, cho ngôi đặc-tiến. Từ Ngụy, Tấn về sau cho là gia-quan quan thăng chức Tuý, Đường đổi làm tán-quan có hàm không chức, đời Minh cho làm chánh-nhất-phẩm, đời Thanh bỏ).

Về việc Tống-Cảo sang sứ, sách Tàu có chép như sau này:

« Năm thứ 1 hiệu Tào-hóa (990) nhà Tống gia phong Lê-Hoàn chức đặc-tiến, sai tả-chính-ngôn trực-sứ-quản là Tống-Cảo đi sứ, Khi Tống-Cảo về, vua Tống truyền cho Tống-Cảo kẻ tốt hình-thế núi sông và sự địa dư. Bọn Tống-Cảo tâu rằng:

« Cuối mùa thu năm ngoái, đến đất Giao-châu, Lê-Hoàn sai nhà-nội đô-chỉ-huy sứ là bọn Đinh-thừa-Clinh đem chín chiếc thuyền và ba trăm quân đến Thái-bình-quân đề đón, từ cửa hồ vào hồ lớn, phải lặn lội sóng gió, trải nhiều sự nguy hiểm. Qua nửa tháng đến sông Bạch-dương đi tắt vào cửa hồ, theo nước thủy triều mà đi, phàm những chỗ nguy lại, có ba gian nhà tranh mới làm, gọi là « quán địch » nghĩa là

Muốn làm giàu mua vé số

Dông Pháp

1p.00 một vé

« quán trạm ». Đi đến Tràng-châu, thì nước thủy triều gần bán-quốc, Lê-Hoàn trưng-hoàng đề khế khoang, vạm vỡ cả thuyền chiến ra bày, gọi là « diêu-quân ». Từ đây đi thẳng đến Giao-châu độ mười lăm dặm, có đầm gấu hình lợp tranh đề là « Mao kinh dịch », đến thành một trăm dặm. Xưa đuổi những trâu bò của dân gian gọi là « quan ngựa », không đầy một nghìn, nói khế là mười vạn. Lại gọi tất cả dân ra, gọi là quân lính, cho mặc những áo tiếp-ác, chèo thuyền đánh trống reo hò, cái núi gần thành (âm núi) gờ trắng, đề làm cái thế bày trận. Được một lát, bọn thị-tụng nước Lê-Hoàn ra cúi đầu đón. Lê-Hoàn ngồi trên ngựa ngẩng mình làm lễ, hỏi thăm Hoàng đế bên Tàu xong, cầm cương ngựa cùng sứ-giả cùng đi, rồi lấy trâu mời ở trên mình ngựa, đây là phong-tục mời khách rất quý. Trong thành không có nhà dân ở, chỉ có vài nghìn nóc nhà tre, gọi là dinh quân, còn phủ thự thì chật hẹp, đề cửa phủ là « Minh-đức môn ». Lê-Hoàn người sáu một mắt nhỏ, dự nói gần đây đánh nhau với giặc Mọi, ngã ngựa đau chân, nên nhận tờ chiếu không lạy, Cáo tin là thật. Sau mở tiệc ăn yến, lại ra chỗ cửa bể, làm trò đề cho khách chơi, Lê-Hoàn bỏ giấy di chân không, cầm ngọn tre lội xuống nước để đâm cá; mỗi khi trúng một con cá, thì những người xung quanh đều hò reo nhảy múa. Phàm có người dự ngồi trong tiệc yến, đều sai cỡi đại đội mũ. Lê-Hoàn nhiều áo

sắc sỡ và áo đỏ, mũ thì rất ngọc chân-châu, có khi tự hát đề mời rượu. Chẳng ai hiểu là hát bài gì, từng sai vài mươi người đem con rắn lớn dài vài trượng định nấu cỗ mời sứ giả và nói rằng: « Nếu ăn được, sẽ bảo làm cỗ đề mời », lại buộc hai con hồ đem đến để chơi, sứ giả đều không nhận, quân lính đến ba nghìn người đều trạm ở chân ba chữ « thên-tử-quân ». Tinh sô thóc lúa, cấp cho, lính đã lấy mà ăn. Binh-khi chỉ có cung nỏ, hài gỗ, súng tay, ống lệnh, yếm không thể dùng được, Lê-Hoàn là người khinh-sất tàn-nhã. gần gọi bọn yêu-nhân, làm phúc có năm bảy bọn yếm-thu, đứng lẫn ở bên cạnh khi uống rượu lấy hiệu tay làm vui. Phàm quan thuộc người nào khéo nịnh, được cất nhắc chỗ thân cận, dầu người tả hữu có lỗi nhỏ, cũng giết, hoặc lấy roi đánh

vào lưng từ một trăm đến hai trăm roi, Dầu đến mặc-lân (tên làm thầy hoặc làm khách ở trong nhà) hoặc tá-tiểu (người việc kém mình một tý) mà bất như ý cũng đánh ba mươi roi, đến năm mươi roi, trất làm hôn lại (người canh cửa, chức quan rất nhỏ rất bèn của đời xưa), khi hết gặt lại triệu cho phục chức. Có tháp gỗ, mẫu mực xấu-xi thô tục. Có một hôm mời sứ-giả cùng đi chơi xem phong cảnh, khi hậu không rét, tháng 11 mà còn mặc áo đơn, cầm quạt ». Đây là trong tờ biểu của Tống cáo tâu vua Tàu như thế, xoi ra nhiều chỗ không đúng với sử ta. mà vì để cấn là không thật, xin đọc giả nhớ rằng: Đây là lời một người sứ Tàu, mà nước Tàu bấy giờ lại bị vua Lê Đại-Hành đánh cho nên có nhiều câu nói sai (Văn-hiến thông khảo, q. 380, tờ 20 a và b).

(còn nữa)

Ứng-hoà NGUYỄN VĂN 10

Sắp in xong :**TIỀNG VỌNG SÔNG NGÂN**

Thi-phẩm của NGÂN GIANG

A. — LOẠI ĐẶC BIỆT :

- 1) 5 bản trên giấy Bạch-Tuyết (riêng loại này có ảnh tác-giả) Giá : 100 \$ 00
 2) 25 bản trên giấy lụa Tẩy-Hồ — 40 \$ 00
 Bìa đóng trang trọng, chữ thếp vàng.

B. — LOẠI QUÝ :

- In trên giấy lụa Trĩ-La Giá : 12 \$ 00
 Tất cả bìa và tranh minh-họa đều do họa-sĩ Trịnh-Vân trình bày.
 Không gửi sách theo lối lĩnh hóa giao ngân.
 Mua lẻ gửi thêm 1 \$ 00 cước phí.

Thư và Ngân phiếu gửi về :

Bà ĐỖ THỊ QUẾ, 44, Hàng Bông HÀ NỘI.

LỊCH - SỬ VÙNG HỒ TÂY

Trùng-hoà NGUYỄN-VĂN-TỐ

THỨ bảy vừa rồi (28-10-1944), tôi thay mặt Hội Truyền Bá Quốc Ngữ kể lại sự-tích Hồ Tây để các giáo viên ở miền bắc Hà nội giảng lại cho học-trò lớp bổ-túc. Nay tóm lược ở dưới đây, tưởng cũng có đoạn giúp ích cho độc-giả.

Lịch-sử một vùng nhỏ nhỏ như thế, sưu-tập khó hơn lịch-sử cả nước, vì nổi thiếu nhiều tài-liệu mà dù có biết chẳng nữa, phần nhiều ở các tư gia, khó lòng mượn được. Tôi dự muốn biết các làng xung quanh Hồ Tây lập nên từ bao giờ, tên lúc đầu là gì, có những họ nào đến ở trước tiên, thì phải xem những địa-hạ làm từ trước đời Gia-lô ng, cả đến văn-tự nhà, vật-tự đất, gia-phả các họ lớn, v. v. Những giấy tờ đó là tài-sử-liệu rất quý-giá cho nhà làm sử, nhưng có phải dễ mượn đâu! Người Pháp coi việc điều-tra ấy là « Nhân-văn địa dư » (Géographie humaine) chứ chưa hẳn là lịch-sử.

Cả đến việc xem xét các nghề, như làng Hồ khâu, làng Đông-xĩ, làng Yên-thái, tức miền trước, có nghề seo giấy, làng Trích-sĩ, Bài-ân, Vọng-thị có nghề dệt lĩnh Tây-bồ có nghề nhuộm cá, om chám, Nghĩa-đô có nghề nấu kẹo nạc, tức kẹo nỉu thóc hay mạch nha, v. v. : những nghề ấy có từ bao giờ, sau có nơi đổi sang nghề khác, là những nghề gì, như làng

Tây-bồ bây giờ có nghề xe chỉ, làng Nghi-lâm có nghề giồng cây giồng hoa, v. v. Kể ra cũng vẫn thuộc về địa-d. Song không phải là không quan-hệ đến lịch-sử, nhưng nói cả vào một buổi-sợ dài quá, nên tôi chỉ nói về lịch-sử những vị thành-hoàng có công đức với nước với dân. Dù vị thần nào không thuộc về lịch-sử, cũng nên biết qua, vì nhân đó mà đoán được làng ấy có từ bao giờ, (như làng Hồ khâu thờ hai vị thần sinh hóa về đời Hùng-vương Lạc vương-thứ 18, thì có thể nói rằng làng ấy lập nên đã lâu). Tuy vậy, tôi theo sử mà kể lại, còn thần-tích thì chỉ nói qua.

Mới nói đến hai tiếng « Hồ Tây » thì người Nam ta ai cũng tưởng-tượng ngay đến việc Bà Trưng đánh Mã-Viện ở đây. Vậy thì Hồ Tây từ là một tấm gương cho sử anh-hùng nước ta.

Sử ta chép về truyện Bà Trưng có câu rằng : «... Mã-Viện men đường bẻ mã tiến lên, theo núi dẫn cây, đi hơn nghìn dặm; đến Lăng-bạc cùng đánh nhau với Trưng vương... » (Mã-Viện duyên hải nhi tiến, tùy sơn san mịch, thiên dư lý, chí Lăng-bạc, dư Trưng-vương chiến. *Khâm định Việt-sử, tiền-biên*, q. 4, tờ 11 a).

Đoạn này sử ta như *Hậu-Hoa thư* (chuyện Mã-Viện, q. 24, tờ 2 b) và *Tư-trị thông-*

giám (q. 43, tờ 6 a) đều chép «... Mã-Viện duyên hải nhi tiến, tùy sơn san đảo, thiên dư lý, chí Lăng-bạc thượng... », nghĩa là «... Mã-Viện men đường bẻ mã tiến lên, theo núi sườn đường, đi hơn nghìn dặm, đến trên Lăng-bạc... ». Thế là Sử ta với Sử tàu khác nhau hai chữ : sách ta thì chép « tùy sơn san mịch », sách ta thì chép « chí Lăng-bạc », sách tàu thì chép « chí Lăng-bạc thượng » (thêm một chữ).

« Lăng-bạc » cổ tên là Dân-đàm, ở phía tây con đường tây thành Đại-la, đến đời Lê đổi là Tây-hồ. (*Khâm định Việt-sử tiền biên* q. 1, tờ 11 a và 11 b). Đây là nghĩa của sử ta, theo tự vị « tàu » cũng cho Lăng-bạc là tên hồ. *Từ-Nguyên quyền* Ty, trang 85, chép « Hồ Lăng-bạc ở giữa khoảng sông Hồng-hà và sông Tô lịch thuộc Hà-nội. Mã-Viện đời Hán đóng quân ở đây. Người Việt-Nam gọi là Tây-hồ » (Lăng-bạc tại Hà-nội Hồng hà Tô lịch-giang chi gian. Hán Mã-Viện chi quân ở thử. Việt-Nam xưng vì Tây-hồ).

Chữ Lăng nghĩa đen là sông, chữ bạc nghĩa đen là đầm là hồ lại có nghĩa đầu thuyền ở bên : hai chữ cũng thuộc bộ thủy, mà các sách cổ sử ta, chỉ chép hai chữ « Lăng-bạc », chứ không chép hẳn là « Lăng-

hạc sơn » hay « Lãng-bạc hồ ». Bởi vậy các bậc tiền-bối ta mới cho Lãng-bạc là Hồ Tây.

Còn chữ Dân-dâm, thì chữ « dân » nghĩa đen là mưa dầm, chữ « dâm » nghĩa đen là cái dầm, hoặc chỗ nước đọng, cả lại chữ « Dân-dâm » nghĩa là « chỗ nước mưa dầm đọng lại ».

Có một người Pháp khảo-cứu sử hắc, cho Lãng-bạc là núi Tiên du không phải Hồ Tây.

Tôi dịch bài khảo-luận của người Pháp như sau đây: «...Mã-Viện đến trung-châu Bắc-kỳ không bị trái-trở gì cả rồi đi đâu mãi vào trong. Không có sách nào chép rõ Mã-Viện đi đường nào. Nhưng theo ý tôi (ức người Pháp) chỉ có một con đường đi được, là con đường một bên núi, một bên là nhánh bắc sông Thái bình; đi con đường ấy mới có thể tránh được đầm lầy; có lẽ thời bấy giờ miền dưới trung-châu là đầm lầy; và lại đi theo dọc sông thì Mã-Viện mới giao-thông với thuyền chiến. Mã-Viện đi thẳng đến Mi-linh, là kinh-đô của Bà Trưng, và tiến đến tận Tây-lý, là khoảng giữa Hà-nội Sơn-tây bây giờ. Tây-lý là tên huyện, thường gọi là Tây-vu. Lối chử-thích ở *Tu-trị thông-giám* (q. 43, tờ 5b) mới rằng: «...Mã-Viện dẹp xong Giao-chỉ, tâu với vua Tán, xin chia Tây-lý làm hai huyện Phong-khê và Vọng-hải ». *Hậu-Hán thư* (q. 24, tờ 2b) cũng chép rằng: «...Kiêu-Nam (ức Lĩnh-nam) dẹp yên cả. Mã-Viện tâu vua Tán, nói: huyện Tây-vu có 32.000 hộ, cách xa triều-đình (kinh đô Tán) đến hơn nghìn dặm, xin chia làm hai huyện Phong-khê và Vọng-hải, vua Tán y cho ». «...Kiêu-Nam tất bình. Viện

lưu ngôn Tây-vu huyện, hộ lưu tam vạn nhĩ thiên, vớa giới khứ định thiên dư lý, tỉnh phân vi Phong-khê Vọng-hải nhĩ huyện: Lũu chi ».

« Hình như Mã-Viện đi đến Tây-lý không gặp quân Bà Trưng chống cự lại. Mà Bà Trưng thì thấy thế nguy, mới dụ những tướng xung quanh, hoặc là những người gia-thần. Không biết rõ xảy ra những việc gì, hình như quân Mã-Viện thua; nhưng cả ở Mã-Việt thấy quân mình tiến vào xa quá, mới cần-trọng lui về, để rồi quân Bà Trưng ra khỏi địa phận. Có lẽ quân Mã-Viện phải một hồi lo sợ, vì Đoàn-chí làm đốc lâu-thuyền tướng-quân (cùng đi với Mã-Viện, đến Hợp-phố) thì Đoàn Chí bị bệnh chết. Thuyền chiến lại không đủ, khi ở Tán đi, đã Lữ (mộ), thành ra quân đi phải chậm lại (quân Mã-Viện đi sang ta vào cuối năm 41 đến tháng 3 ta năm 42 mới đến Lãng-bạc).

« Đã đi suốt qua Bắc-kỳ vào giữa mùa mưa phùn (ức nửa xuân), Nay lại bắt đầu nóng nực. Mùa hè tới nơi sắp phải qua mùa hè ở một địch-quốc, mà lại bị kaiêu-chiến luôn luôn; Lẽ người Nam chưa thừa mà quân Mã-Viện không thể tiến được, thì người Nam tất là thêm quân.

« Dù thế gì Mã-Viện phải lui, chỉ biết là lui mãi đến núi Lãng-bạc, tức núi Tiên du thuộc tỉnh Bắc-ninh bây giờ. Mã-Viện đóng đồn ở trên núi và chớ đẩy *Thủy-kính chử* (q. 37, tờ 7b) chép rằng: « Sông Diệp-du ở Giao-chỉ... phía đông đi qua Lãng-bạc, Mã-Viện cho là chỗ đất ấy cao, từ Tây-lý đồn đóng đồn ở đây » (Diệp-du thủy... đóng kinh Lãng-bạc, Mã-

Viện dĩ kỳ địa cao, từ Tây-lý tiến đồn thủ...) Sách chép rõ rằng Lãng-bạc là chỗ đất cao như thế, mà người Nam cứ cho Lãng-bạc là Hồ Tây, xung quanh Hà-nội. Chắc Lãng-bạc ở về phía bắc (trong hai con sông phía bắc chảy về phía nam) ở Giao-chỉ giữa thành An-dương-vương tức Cồ-loa ở phía tây, còn phía đông là Long-uyên, gần phía nam Bắc-ninh.

Vậy chắc là núi Tiên-du. Ông Hồ-tam-Tĩnh chủ-tịch *Tư-trị thông-giám* (q. 43, tờ 8a) chưa ở dưới núi Lãng-bạc rằng: « Lãng-bạc tại Giao-chỉ Phong-khê huyện giới. Mã-Viện lý bính Giao-chỉ tâu phân Tây-lý tri Phong-khê Vọng-hải nhĩ huyện », nghĩa là « Lãng-bạc ở đối mặt huyện Phong-khê quận Giao-chỉ. Mã-Viện đã dẹp yên Giao-chỉ, tâu vua xin chia huyện Tây-lý, đặt làm hai huyện Phong-khê và Vọng-hải »; thế mới đúng, vì Phong-khê sau là Bình-đạo, mà Tiên-du là một phần ở huyện đó » (Henri Maspero, *L'expédition de Ma Yuan*, đăng ở *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême Orient*, q. XVIII, số 3 tr. 15-17).

Ông Henri Maspero cho Lãng-bạc là núi ở Tiên-du, vì ông cõ vin vào câu Thủy-kính chử là câu: « Mã-Viện cho là chỗ đất ấy cao, nên từ Tây-lý tiến đến đóng đồn ở đây ». Nhưng ông quên câu Mã-Viện báo quan-thuộc rằng: «...Đương khi ta ở Lãng-bạc Tây-lý là lúc giặc (!) chưa rút, dưới nơi nước đọng, trên thì sương mù, khi độc bốc lên ngùn ngụt, ngựa trông thấy con diều bay lộng liêng sa xuống mặt nước... » (Đương Ngô tại Lãng-bạc Tây-
(Xem tiếp trang 18)

Một bậc danh thần đời Nguyễn sơ

Đào Duy - Từ

(1572 - 1634)

Số 4

Khởi sinh DƯƠNG TỰ QUẢN

Chúa Sãi lại hỏi Từ về cách trấn giữ đất Thuận-Hóa. Từ trả lời rất minh bạch tỏ là người có tài học ít có và ý tưởng rất cao; chúa mừng lắm, vui vẻ đáp: «khanh lại dạy khi muợn, nhưng không sao.»

Rồi liền giáng chỉ phong cho làm chức nha úy nội tán, kiêm quản lý cả việc quân cơ. Những khi rảnh rang, chúa thường cho mời Từ vào bàn các việc quan trọng.

Đem tài kinh luân

Năm ấy gặp lúc Trịnh-Tráng rảnh việc ngoài (vì bấy giờ nhà Minh bên Tàu còn đang chống nhau với nhà Thanh, mà họ Mạc ở Cao-bằng đã về hàng), nên sai quan vào Thuận-Hóa mượn tiếng vua Lê đòi tiền thuế thiếu từ năm 1620 chưa nộp. Chúa Sãi tiếp sứ-giả của Trịnh-Tráng nhưng không chịu nộp thuế, thác cớ là mất mùa. Trịnh-Tráng lại cớ Nguyễn - khắc - Minh mang sắc vua Lê Thần tôn vào dụ chúa phải cớ con ra châu và nộp 30 con voi cùng 30 chiếc thuyền để đưa cống nhà Minh. Bấy giờ vào năm kỷ tỵ (1629). Trong khi chúa Sãi hội quần thần đề hỏi về việc này thì Từ tâu: « Đây là nhà Trịnh mượn tiếng sắc mệnh của vua Lê để dử ta, nếu ta chịu phong mà không đến thì kẻ kia có lời trách được ta, nếu ta không chịu phong thì kẻ kia tất động binh sinh sự với ta. Ngoài biên thùy đã có việc xung đột, thì không phải là cái phúc cho sinh linh. Vả chăng quân sĩ của ta chưa luyện, thành quách của ta chưa vững, nếu quân Trịnh kéo đến đánh úp thì ta

lấy gì mà chống lại được. Ấu là ta hãy cứ dầm lòng chịu nhận sắc mệnh nhưng không ra châu cống vội, khiến cho kẻ kia khởi sinh nghi đã, rồi ta cứ làm kế hoãn binh, dễ dễ bề tu chỉnh binh mã, sửa sang thành quách, chừng khi nào có đủ sức chống chễ rồi, sẽ tìm cách rửa sắc thư, thì kẻ kia không làm gì nổi ta nữa.»

Chúa nghe lời tâu ấy. Từ lại xin Chúa nhất định đừng nộp thuế cho nhà Trịnh nữa. Ngai nghĩ sự ấy - Lợi khó. Từ bèn thưa:

— Tôi nghe có câu «đầu có trí tuệ, không bằng thừa thế» (1). Tiên vương xưa là bậc anh quân, trí mưu có thừa, không phải là không có thể chiếm nổi đất này, chỉ vì trước kia tam tứ thuộc tướng đều do nhà Trịnh cất đặt sai vào, làm một việc gì là có người kiểm chễ, cho nên phải ăn nhần đến nay. Giờ chúa thượng riêng, một giàng san, một mệnh định đoạt, cất đặt bộ hạ, nói ra câu nào không ai dám trái ý, làm một việc gì, không ai dám chỉ nghị. Xin chúa thượng cứ nghe thần, thần xin hiến một chước: không cần phải nộp gì mà vẫn có thể giữ gìn được bờ cõi, gây nên được nghiệp vương bá.

(Còn nữa)

DƯƠNG TỰ QUẢN

1) Do chữ ở sách Mạnh-Tử: hiền trí tuệ bất như thừa thế

Cuộc phỏng vấn của Tri-Tân

NGHỆ SĨ NGUYỄN ĐÌNH NGHỊ VỚI LỜI HÁT CHÈO CỎ

PHẠM-MẠNH-PHAN

Một sáng chửa nhật, ngay giữa sân khấu của rạp Hiệp Thành ở ngõ Sâm Công, Hà Nội, tôi đã gặp nghệ sĩ Nguyễn đình Nghị, chủ gánh Đán, Thanh, chuyên về lối hát chèo cỏ.

Toàn ban gánh lất đều ở ngay trong rạp. Ban đêm sân khấu là chỗ ra trò và ban ngày là nơi tiếp khách. Vì vậy cuộc phỏng vấn cũng ở ngay đó và trước mặt các hàng ghế của khán giả.

Nhìn bộ mặt đầy đặn nằng nựa của ông Nghị với những nét dân in hằn gió bụi của đời, tôi bắt đầu thăm dò tâm sự nhà nghệ sĩ:

— Có lẽ ông ở trong kịch trường đã được lâu năm?

Ông Nghị nhìn tôi với một nụ cười thoáng nở trên môi rồi bắt đầu vào chuyện:

— Tôi ngày trước có học chữ Hán ở nhà một ông chú. Sau vì ham mê trò tôm sớ đũa mà bỏ học. Cũng vì đường tử tức hiểm hoi, tôi dấn dlu với một đào hát. Thoạt tiên chỉ tưởng vào chơi, sau lần lữa vướng víu với nghề mà tôi ham mê tới ngày nay. Tôi chỉ được học quốc ngữ và chữ Pháp có 29 ngày!

Đầu tiên tôi là một nhà dàn cảnh cho rạp Sán nhiên đài từ 1914 rồi sau mấy năm tôi giúp ban Cải lương bí viện ở Hàng Bạc.

Từ năm 1932 đến nay tôi đứng lập riêng một ban chèo cải lương do tôi xuất vốn. Ban hát của tôi đã đi khắp ba kỳ và có lần đã thăm đất Lào.

— Chính gánh hát này ông sáng lập từ năm đó?

— Không, từ năm 1932 tôi đã đổi tên gánh hát nhiều lần. Thoạt đầu là Tự lực ban, Nghị lập ban, Đờn Thịnh ban, Việt hoa ban rồi tới Như ý ban và ngày nay là Đán Thanh ban mà tôi cộng tác với một người đồng chí.

Biết qua về lịch sử gánh hát, tôi liền hỏi tới các vở chèo cỏ?

— Ông bắt đầu viết chèo cỏ từ năm nào?

— Lúc mới ra, năm 1914, tôi chuyên chú về lối chèo văn minh là một lối hát mới tuy nhắc cương lĩnh mà vẫn theo điệu cỏ. Các vai trò không cần phải thuộc vở nhiều khi tùy từng trường hợp mà tôi ứng khẩu.

Từ 1923 tôi viết chèo cải lương có đủ ngôn luận thiết thực về tâm lý hạnh phúc của các vai trò, nhưng các câu ca câu hát bất cứ lối gì đều hoàn toàn đúng điệu cỏ. Khi ác với chèo văn minh, các nhời trò, câu hát đều đúng như trong vở đã viết. Người đóng, phải thuộc lòng không được ứng khẩu và nói sai...

Tôi ngắt lời:

— Còn các vở kịch?

— Cũng chính tay tôi soạn. Tôi vừa làm trưởng ban, vừa soạn kịch vừa làm nhà dàn cảnh. Tất cả trong 30 năm nay tôi đã soạn được 60 vở. Hiện có 5 bản đã đem in: *Trận cười thứ nhất* tức *Hoảng vì tình* là một hài kịch; *Trận cười thứ hai* tức *Khôn có giống* chuyên về luân lý; *Trận cười thứ ba* tức *Khôn trẻ bẽ già* (hài kịch), *Trận cười thứ tư* tức *Quá chơi nên rồi* và một vở lịch sử nhan đề *Thiên Chúa giảng sinh*.

Ngoài các vở đã đem in đó tôi còn nhiều vở khác về lịch sử như *Đại nam nữ hiệp* tức *Thần đoạn người quê* chuyên con dâu vợ ba Cai Vàng và vở *Cười đầu voi dữ* tức lịch sử bà Triệu-Âu. Tôi cũng định cho xuất bản các vở đó song công việc bề bộn thành chưa đem in được.

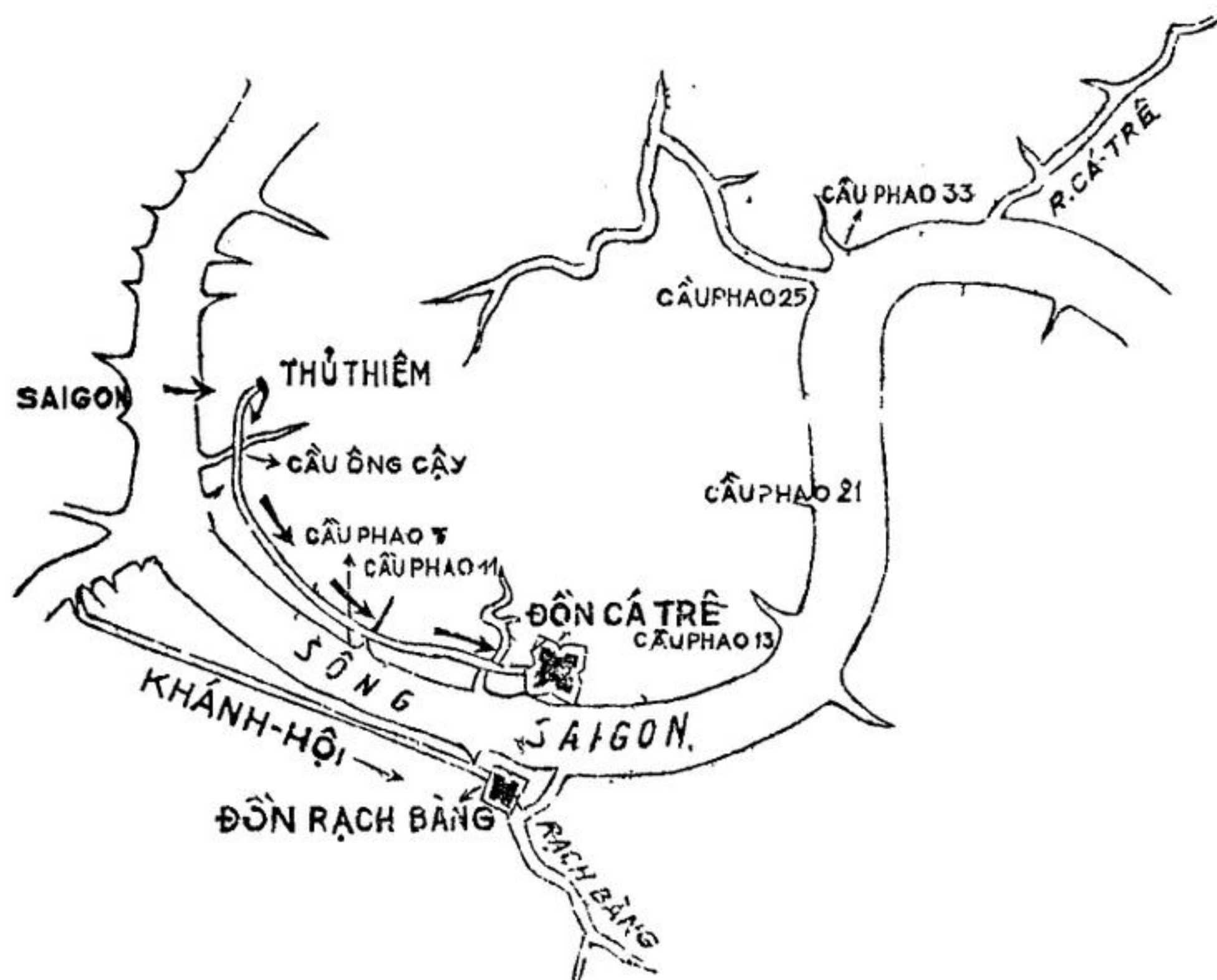
— Ông có thể cho biết tên vài vở đã được hoan nghênh hơn hết?

Ngừng một vài giây như để bời tìm trong trí nhớ, ông Nghị liền nói tiếp:

— Các vở của tôi soạn đều chú trọng vào việc răn đời, lay lòng ca giọng hát và
(Xem tiếp trang 12)

GIA ĐÌNH THÀNH : ĐỒN CÁ TRÊ và ĐỒN RẠCH BÀNG

LÊ-THỌ-XUÂN



Phỏng theo bản đồ của Trần-vân-Học vẽ ngày 4 tháng chạp năm Gia-long 14 (1815) đăng trong quyển « *Eléments d'une Monographie des anciennes Fortifications et Citadelles de Saigon* », (Planche XII) của ông L. Malleret.

« Bối hình-thể thành Sài-gòn rộng lớn, Dè-dor Rigault de Genouilly thấy không đủ binh lực để giữ gìn nên truyền lệnh phá lũy lấp hào và dỡ kho chứa lúa gạo mà đến hai năm sau trên đồng tro đó khối văn bốc lên không dứt. (1) Ông chỉ chưa lại cái đồn phía Nam ở về hữu-ngạn sông (Sài-gòn) cách rạch Bình-duong (Arroyo chinois) 450 thước, chỗ

mà ông Jauréguiberry dẫn một tiểu-đội gồm quân pháp-y lui vào và cố thủ sau khi thất-lợi ở trận 21 tháng tư năm 1859 ».

(Dịch đoạn văn trong « *Histoire de la Cochinchine française* » của ông Cultru, trang 69).

Cái đồn mà ông Jauréguiberry cố thủ đó là cái đồn ở về hữu-ngạn sông Sài-gòn: Đồn Hũn.

Về cái đồn này, ông A. Jecher

ner có chép đoạn sau này trong quyển. « *Abregé de l'Histoire d'Annam* » của ông ở trang 141 !

« Ở phía Nam rạch (Sài-gòn), tại làng Rạch Bàng — ông viết Bàng — về mặt hạ-lưu và cách vàm Bến Ngét (embouchure de l'Arroyo chinois) độ 1900 thước có hai cái đồn đối diện nhau mà người ta gọi là Đồn Giảo-khầu. Cái đồn ở Rạch Bàng tức là cái đồn nhỏ mà

Hữu-ngạn-rạch (Sài-gòn) thì có tên riêng là *Đồn Cá Trê*; cái đồn ở về tả-ngạn, theo chỗ chúng tôi biết, thì không có tên nôm. Chánh-thức thì đồn phía Bắc gọi *Tả-Bình-Pháo* còn đồn phía Nam gọi *Hữu-Bình-Pháo*.

Ông Schreiner lại giải: « *Tả* và *Hữu* là chỉ mé tả và mé hữu; *Bình* là chữ thứ hai của tên phủ *Tân bình*; còn *Pháo* là súng, pháo. »

Rồi ông lại thêm: « Hai ông Pallu de la Barrière và L. de Grammont gọi Đồn mé Nam là *Hénon Bình*. Chúng tôi cố tìm mà vẫn không rõ được gốc-tích của chữ *Hénon*. »

Bởi thế, ông trách « các tác-giả sao không chú chữ Hán sau mấy chữ tên riêng đó », và ông than « chỉ cách này mới bốn mươi lăm năm (2) mà sách họ đã thành khó dò khó hiểu và người hiểu trước cũng chẳng còn biết đầu là đầu ».

Trước hết, ta nên biết rằng *Tả-Bình-Pháo* và *Hữu-Bình-Pháo* là pháo-dài (hoặc chữ *bảo* là đồn) ở tả-ngạn và ở hữu-ngạn sông Tân-bình (ấy bởi khúc sông Sài-gòn này xưa gọi là *Tân-bình-giang*), chứ không phải ở mé tả và mé hữu của phủ Tân-bình như lời ông Schreiner.

May phước cho ông là ông chỉ thấy có « *Hénon Bình* », nếu ông còn thấy có « *Henom Bigne* » như ông J. Bouchot, tác-giả quyển « *Documents pour servir à l'Histoire de Saigon* » thì ông mới than trách đến bực nào nữa.

Gặp chữ « *Henom Bigne* », ông Bouchot (trang 24, lời chú 2) nói: « *Bigne* khác-của là *Bình*, rồi

Henom, thì tôi không tìm được Lẽng gốc ồn đáng của nó ».

Vậy ta thử tìm coi do đâu mà có những chữ làm cho cả ông Schreiner lẫn ông Bouchot, đều phải phân-nhân.

Vấn *ga* của Peáp giống vẫn nh của ta; vậy *Bigne* quả là do chữ *Bình*, không còn chời cái coi nữa.

Còn chữ *Henom* của ông Bouchot thấy là chữ *Hénon* của ông Schreiner thấy là « *con* » và « *nom* » trong văn pháp chẳng khác mấy với nhau. Đoạn trong chữ *Heaon* ta thử đổi hai chữ n ra hai chữ u xem sao! *Heuou*; rồi ta thử đánh vần: *Heu* = *hơ*, *ou* = *u*; *hơ-u* = *hơ-u*, *lư-lư* như *Hưu*.

Tức thì *Hưu-Bình* đã trở về với ta với hai cái đầu và thành *Hữu-Bình*.

Giờ ta dẫn ông Schreiner đi tìm lại xem cái đồn ở Rạch Bàng, đồn Hữu, có phải là *Đồn Cá Trê* không và nó có từ năm nào hay « có lẽ ở năm 1784 » theo ông L. Malleret trong quyển « *Éléments d'une Monographie des anciennes Fortifications et Citadelles de Saigon* » (3).

Cứ « *Thực-lục* » đệ nhất kỷ, quyển 1, trang 32a thì « tháng 11 năm nhâm dũ (1782), sau khi Chầu vác-Tiến kéo cờ « *Lương-sơn tá quốc* » từ Phú yên và khác-phục thành Sài-gòn, chúa Nguyễn-phúc-Anh từ Phú quốc trở về Bến-ngãi. Kế nghe thám-tử báo quân Tây-sơn sắp vào, Ngài dạy dựng *Thảo-câu-bảo* tại phía nam sông Sài-gòn và cho Dương-công-Trùng quản-thủ, còn tại mé bắc thì dựng *Giác-ngư bảo* và cho Tôn-thất-Mân (em ruột Ngài) quản-thủ. Trên sông lại có bắc cầu tre (4) để liên qua lại. »

Chỗ này « *Thực-lục* » chép có phần sai, tôi tưởng nên nói đề mong giúp ích cho những ai viết về tiểu-sử của Dương-công-Trùng hay của Tôn-thất-Mân.

Ban đầu, hai đồn này có tên nôm là *Đồn Rạch Bàng* và *Đồn Cá Trê*, nhưng về sau, vua Minh-mạng ghét chữ nôm, ban dụ dạy đổi cả tiếng nôm ra chữ Hán, nên *Rạch Bàng* thành *Thảo-câu* (*câu* là mương, hào, rãnh nước, tức là *rạch*; *thảo* là cỏ, mà *Bàng* là một thứ cỏ cao dùng để làm đệm, gần đây người ta dùng nó mà dệt nón và dệt cả quần áo nữa), *Cá Trê* thành *Giác-ngư* (*ngư* là cá; *giác* là sừng, ngạnh), cũng như Nguyễn-văn-Duẩn thành Nguyễn-văn-Tồn (5) Nguyễn-văn-Rằng thành Nguyễn văn Lương (6)...

(còn nữa)

LÊ-TRỌ XUÂN

1) L. de Grammont. — « Onze mois de sous-préfecture en Cochinchine », trang 97.

2) Sách của Schreiner xuất bản lần thứ nhì năm 1906.

3) Ông Malleret phỏng theo bản dịch của Aubaret dịch bộ « *Gia-dinh thành phòng-bị* » của Trịnh-hoài-Hức.

4) Có lẽ đây là chiếc cầu lết bằng vì tre đang mà ở Trung kỳ hiện có rất nhiều. Trong Nam, nhiều chỗ mà nay còn gọi là « *cầu vĩ* » đã bắc bằng đá và ván.

(5) Người Cao miên làm đến Thống-chê thời Gia-long Minh-mạng, nay quen gọi là « *ông Điều-bát ở Trà Ôn* » (Cần-thơ).

(6) Chứa Phó-trung-lá, em rể của Gia-dinh thành Phòng-lồng trấn Long văn hĩa Trương lẫn Dũ.

Cuộc phỏng vấn...

(Tiếp theo trang 9)

tiếng cười tao nhã mà duy trì phong hóa mà cảnh tỉnh thế đạo nhân tâm. Có vở diễn luôn hai ba tối có vở diễn đi đến lại một tháng đôi ba lần. Các vở được các khán giả hoan nghênh nhất là: Ông Đồ cổ, Mượn hơi men, Khôn có giống, Chữa bệnh ghen, Đời chúa Chôm, Ngẫu vẩy hạt ngọc tức Đàng đời có á và Tam đại đồ hơi là một đại bài kịch rất được hoan nghênh nhất là vì ông đồ đọc bài phú vừa ngâm vừa đọc ngữ, phác tá cái học nửa mùa mà bài bác nhà nho thất thế.

— Ông làm ơn cho nghe một đoạn trong bài phú đó.

Ông Nghị liền nhún ra các hàng ghế như lúc ông đang đóng vai ông đồ đồ hơi mà gán cổ ngâm:

— « Nay, u, a, cua,
Nay ô, sê, cóc,

Vác lều vào trường, cấp sách đi học.

Văn chương mai kiếp, thẳng bẻ hết hơi

Áu Á chuyện đời, bác đồ lặt ngọc.

Cụ Khóa khom lưng kiểm gao,
Giật lấy lệnh, cò tây cong.

.....

Ê phù, thầy chi vi thầy giả:
nghênh nghênh ngang ngang,
đỏ đỏ đang đang, dậu rìa một nam, nghiêng búi ba chàng.

Thầy chi mặt hề, nhất hàng thị

Thầy chi văn hề, viết sát xương.

Thì thời một trượt, một vào,
Ô, a, sê, hát, oách;

Tình lại nửa gào, nửa dở,
U, ơ, en, dề ương.

.....

Non, chực người ngồi nghe ông Nghị đọc, khiến tôi đi phỏng vấn mà ngồi ngay trên sân khấu, như có cảm tưởng đang đồng một cảnh trong vở Tam đại đồ hơi.

Thấy ngoài rạp có ảnh ông Nghị đề là Nam mô tiêk sinh tôi hỏi phải chăng đó là biệt hiệu? Ông Nghị cho biết « Mô » là Molière, do lời giới thiệu của nhà học giả Phạm Quỳnh với một người Pháp mà gọi ông Nghị là « Molière annamite ».

Muốn biết qua về nội dung một gánh hát tôi liền hỏi:

— Thường thường một ban hát có độ bao nhiêu tài tử?

— Độ 15 hay 20 người. Đến ở nhà quê thì độ 10 người cũng được. Ở các tỉnh thành thì ít nhất phải 12 người thạo rồi cũng có khi một tối một người đóng hai ba vai. Mà luyện tập chèo cổ rất công phu nên ít người muốn tập. Hát đã khó được hay mà tập lại lâu. Muốn thử một người hát được hay không thì phải 15 hay 20 ngày mới rõ.

— Muốn thành một nhà nghề thì cần phải cố gắng kiện gì?

— Cần nhất ba điều: thứ nhất là thành tâm thì là sắc thứ ba là da giàng. Nếu một người mà cả thảy thì không sao đóng được trò. Thận tức là Tở không cho ăn lộc. Cần nhất là phải có hơi và biết trơ mới được!

— Theo ý ông, từ xưa lời này lời chèo cổ có tiến được bước nào không?

Cất cao giọng, ông Nghị liền bênh vực cho nghề nhà:

— Tiếc lắm chứ! Trước lời hát chèo cổ không diễn tả được hết tâm lý các vai trò. Nay các vai trò nào thì ngôn ngữ, tâm lý

theo vai ấy. Câu hát vừa thiết thực lại văn chương tao nhã, tuy là câu hát mới mà các điệu thì hoàn toàn cổ.

Lời chèo cổ là một lối hát rất đặc sắc, đặc sắc ở chỗ mỗi câu có một điệu, không điệu nào giống điệu nào. Họ mới có một câu mà người hát thay đổi ra thành hai, ba lối tùy theo người nhiều hơi hay ít hơi. Lối hơi thì hát lối khó, ít hơi thì đổi theo lối dễ.

Ngày trước các câu hát không có tên. Câu gì có chữ ở đầu thì gọi là câu hát ấy. Trước các câu hát chỉ có điệu. Bây giờ mới đặt tên các điệu của những câu hát, tùy theo từng làn lối mà đặt.

Tôi đã ra công tìm hỏi các nhà lão luyện trong nghề mới tìm được có 93 câu hát cổ có thể tả được hơn 80 điệu; còn độ vài ba chục điệu nữa tôi chưa tìm được. Mỗi khi ngồi nghe các ông già bày, tám mươi hát thử cho nghe một điệu cổ tôi thấy thích nẩy gai người lên.

— Ngày xưa hát chèo cổ có dàn cảnh như bây giờ chăng?

— Không, phải nhiều hát chèo ở các đình đám nên không có dàn cảnh. Ở nhà quê thì nát lấy gỗ, ai được nhiều gỗ sẽ được nhiều thưởng.

Từ 1914 bắt đầu có chèo cổ ở rạp Sáu thiên đại thì lối hát ấy mới có bảy phong, dàn cảnh.

— Lối diễn từ trước tới nay có khác chăng?

Ông Nghị ngược mặt nhìn tôi như đề suy nghĩ rồi trả lời:

— « Ngày xưa trước giờ hát ở trong sân khấu thì có lệ hát mà nhà nghề chúng tôi gọi là hát vỡ nước nghĩa là hát khảo hơi. Lúc bắt đầu rạp trống thì các bạn

bát đều hát thể ở trong đề trường bạn xem buổi diễn hôm đó ai là người hát lợi hơn, ai yếu hơn, đề tùy theo lực tương người hôm đó mà cắt cử các vai trò nặng nhẹ.

Khi đã khảo hỏi các đào kép xong thì một tài tử ra trước sân khấu, chúng tôi gọi là hát đẹp đảm đề báo cho khán giả biết trước ngồi im, rồi hát câu đi câu về Song đến người giáo đầu ra kể trước đại lược tích hát buổi đó đề cho các khán giả biết trước tích hát. Rồi sau đó mới chính thức diễn.

Nội trong lối hát chèo cổ, thì khi hát với nước và lúc gáo đầu, đẹp đảm những câu « Đường trường tứ quý » là những câu hát khó hơn hết. Hát những câu ấy phải chú ý giọng ba bốn người nhiều hơi mới hát nổi. Những câu « đường trường tứ quý » là xô xát nhất nhiều chỗ phải lớn tiếng luôn hơi, phải với tức là tiếp hơi như thế tồn hơi lắm.

« Đường trường tứ quý » khó nhất là câu tải lương, câu vĩa đầu xa mạc:

« Thuyền ai đậu bến Cỏ Ló
« Nửa đêm nghe tiếng chuông
chùa Hân sơn
rồi vào đào câu hát là :

Tải lương, chiếc thuyền lớn
óng quan bắt đem đi tải lương
vân vân

Và những câu như là câu ngũ phúc, câu quyền đề, câu tượng vượn, câu thu rồi, câu quán bát kiến hoàng hà chi thủy, câu mai chiến xuân tiên, đều là những câu hát khó và nặng nề hơn cả phải đông người đề thương thừa hạ tiếp.

Tại dụ câu : Quán bát kiến hoàng hà chi thủy thì một người

CÙNG CÁC BẠN ĐỌC

Tuần vừa qua, gần 2 ngày lễ nhà in nghỉ việc nên số báo này đăng trễ ra tuần trước thì tuần này mới ra được. Đó là một sự bất đắc dĩ, xin các bạn lượng thứ cho.

TRI TÂN

vía đầu bằng năm chữ quán bát kiến hoàng hà, một người khác tiếp luôn chi thủy chữ thủy với thật cao giọng.

Muốn hiểu thế nào là tương vân hay là ngũ phúc, thì phải nghe người hát mới rõ được cái hay cái khó, mới phân biệt được các lối hát khác nhau.

Lấy tư cách là một khán giả của chèo cổ, tôi liền bàn qua với ông Nguyễn đình Nghi về một vài điều nhận xét riêng :

— Theo ý tôi, thì hiện thời ông chỉ chú ý đến các lối hát sao cho được đặc sắc và lột được cái tinh thần của người xưa, giữ được cái lối hát thuần túy quốc gia ấy. Nhưng về phương diện mỹ thuật, về cách trình bày thì quả thật thiếu về mỹ quan ! Chỉ có các câu hát là quyến rũ được khách xem còn phần điệu bộ cũng y phước thì hình như bị xáo nhằng Mị đi xem hát, không những muốn nghe hát người xem còn muốn được thấy những cái đẹp mắt. Ông nên chú ý về phương diện đó.

Ông Nghi thành thật phản trần :
— Chúng tôi cũng biết việc trình bày hát chèo cổ của chúng tôi còn nhiều điều khuyết điểm. Về sự dàn cảnh cho có vẻ mỹ quan thì chúng tôi là một gánh hát nay đây mai đó, không có một sân cứ nhất định nên không sao đủ các

đồ bày. Hơn nữa chúng tôi là những nghệ sĩ thiếu thời về tài chính, không như các gánh hát khác.

Và lại ở Bắc kỳ này khó mà kiếm được một người có nait tâm với chèo cổ sẵn lòng không nghĩ tới lợi mà chần bưng lấy lời Lát đạ : sả ất của người Nam mình.

Đồng ý kiến ấy, tôi liền kết luận :

— Phần nhiều tôi chỉ thấy những người vụ lợi, thấy gánh hát đóng khách với vài ba cái phông và ít đồ dùng cũ kỹ đã lấy làm mãn nguyện. Nếu một mai những nghệ sĩ lành nghề mà khua đi thì rồi biết lấy ai mà giữ lấy cái lối hát quốc hồn quốc túy ấy của tiền nhân khi trước.

Ông Nghi như cảm thấy nỗi buồn của một nghệ sĩ đã lao碌 vì nghề, liền thư thả đáp :

— Thôi, có lẽ cũng chỉ còn chừa nhà ngườ lại noi theo mà giữ lấy nghề nhà !

Cuộc phỏng vấn đã gần qua ngọ. Tôi liền cáo từ ông Nguyễn đình Nghi ra về mà phảng phất đem theo trong trí nhớ hình ảnh cuộc sống nôm nọ và chen chực của toàn ban gánh hát ở phía trung trên sân khấu. Tự nhiên tôi liên tưởng tới cái lâu đài đồ sộ nguy nga với cuộc sống huy hoàng của các nghệ sĩ ng ệ quốc trên màn bạc !

PHẠM MẠNH-PIAN

BIA VĂN MIÊU

NHỮNG ÔNG NGHỀ TRIỀU LÊ

Số 01

Ưng-kot NGUYỄN-VĂN-10

(bài nối)

28. — Nguyễn Mậu-Thuật, (Đặng khoa lục chép là Nguyễn-mậu Đạt và chép nhầm lên tên Nguyễn Toé), người xã An-ninh, huyện Chí linh, phủ Nam-sách trấn Hải-dương. Năm ba mươi tư tuổi đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511. Làm quan đến chức Thừa-chánh-sứ (Đặng khoa lục, q. 2, tờ 11 b) Đặng khoa bị khảo (q. Hải-dương, tờ 79 a). Chép là Nguyễn-mậu-Thuật, được phong « tước nam ».

29. — Lê-vô-Cương, người xã Thiên-biên (nay đổi là xã Thiên-lộ) huyện Yên-lãng, phủ Tam-dải, trấn Sơn-tây. Năm ba mươi một tuổi, đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511. Làm quan đến Lễ bộ tả thị lang. Lúc bấy giờ Mạc-dăng-Dung tiến nghĩa, ông theo vua Chiêu-tông vào Thanh-hoa, hầu nạn chế. Đến đời trung-hưng (1533-1548) theo học những người tiết nghĩa, truy phong làm trung-dũng phước-thần, lập đền cúng tế. Là anh Lê-vô-Dịch, đỗ nhị-giáp tiến-sĩ khoa 1518 anh em cùng làm một họ. (Đặng khoa bị khảo q. Sơn-tây, tờ 45 b).

30. — Nguyễn-Ihu (Khám-định Việt-sử chép nhầm là Nguyễn-Dịch), người xã Lai-xá, huyện Lang-tại, (Thiên-tài), phủ Thuận-an, trấn Kì-l-bắc. Năm hai mươi bốn tuổi đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1511. Khi nhà Lê mất, ông chưa được làm quan, còn làm với

nhà Mạc, đến chức thượng thư, trước Lộc hiến hầu, tri sĩ. Là ông ngoại Vũ-Giới đỗ trạng nguyên khoa 1377. (Đặng khoa bị khảo, q. Kinh-bắc, tờ 124 a) Đặng khoa lục (q. 2, tờ 11 b) chép là tước bá

31. — Nguyễn-văn-Đàm, người xã Chiêu-độ, huyện Kim-thành, phủ Kinh-môn, trấn Hải-dương. Làm quan đến chức sát sứ, sinh ra Nguyễn-dịch-Huân (đỗ nhị giáp tiến sĩ khoa 1520) hai cha con cùng làm quan một triều (Đặng khoa bị khảo, q. Hải-dương, tờ 92 a) Đặng khoa lục (q. 2, tờ 12 a) chép: Làm quan đến hàn-lâm.

32. — Vũ-phí-Hồ, người Từ-xá, huyện Hoàn-phổ (Hoàn-bồ), phủ Hải-dông, trấn An-quảng. Đỗ tam giáp đồng tiến-sĩ khoa 1511. Làm đến chức phó đô ngự sử (Đặng khoa bị khảo, q. Hải-dương tờ 102 b)

33. — Lương-dức-Mậu, người xã Phú-vệ, huyện Đường-lão, phủ thượng-hồng, trấn Hải-dương Đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511. Làm quan đến hàn-lâm hiệu lý, bị mất trong khi đánh trận (Đặng khoa bị khảo q. Hải-dương, tờ 3 b).

34. — Nguyễn-Mạo, người xã Bật-đạt, huyện Kim-bảng, phủ Lý-nhân, trấn Sơn-nam Đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511, được kén là tiết nghĩa, nguyên quán ở xã

Quảng-lừa (Quảng-huyện) là con Nguyễn-tổng-Lan (cố tam giáp khoa 1469). Đặng khoa bị khảo q. Sơn-nam tờ 79 a).

35. — Nguyễn-Kiểu người xã Lưu-xá, huyện Đông-an phủ Khoái-châu, trấn Sơn-nam. Đỗ đồng tiến sĩ khoa 1511. Làm quan đến cấp sự trung Đặng khoa lục, q. 2, tờ 12 a).

Sử Khâm-định có chép công việc làm của mấy ông tiến sĩ đỗ về khoa tàn vị 1511 như sau này

Năm Ất-dậu (1525) là năm thứ mười hiệu Quang-tai-lên đời Lê Chiêu-tông (tức là năm thứ tư hiệu Thống-nguyên của Hoàng-đệ-Xuân), mùa đông, tháng mười, Mạc-dăng-Dung tự làm đô-tướng đem tất cả quân thủy quân bộ đánh Trịnh-Tuy ở châu Lang-chánh, trấn Thanh-hoa bắt tất cả các quan huyện ở Tây-kinh (Thanh-hoa). Trịnh-Tuy bị chết. Mạc-dăng-Dung ở Lang-chánh bắt hiếp vua Chiêu-tông về ở phường Đông-hà (thuộc huyện Thọ-xương, Hà-nội).

Tổng mười hai, Phúc-lương-hầu Hà-phí-Duân đóng quân ở Bắc-giang, nghe tiếng Đặng-Dung bắt hiếp vua về, muốn phản kháng nhưng quân chúng đều giải tán lại bị đồ-dăng đưa về Kinh-sư (Thăng-long), Đặng-Dung bắt tội thất cổ. Lúc bấy giờ hàn-lâm hiệu lý là Nguyễn-thái-Bạt bị Đặng-Dung bắt-tru (bắt ép vào), Thái-Bạt nói bác là có bệnh thanh-mạnh nên được đến gần trước mặt Đặng-Dung, nhào nhô vào mặt Đặng-Dung, mắng to lên mấy câu. Lễ bộ thượng-thư là Lê-tuấn-Mậu, cũng bị ép vào châu giấu đá ném Đặng-Dung nhưng

không trùng : hai người đều bị giết.

Lại - bộ thượng - thư Đàm^Đ
thận-Huy, Kinh-bất tham-chính-
sứ Nguyễn-duy-Tương, hiến sát-
sứ Nguyễn-tự-Cường, Bình-lỗ-bá
Nghê-m-bá-Kỷ, đều đem lương binh
đánh nhau với Đảng-Dung, nhưng
đánh không được, phải tự-lận.

Đồ-người lại-bộ bằng-trình
về-làng; sau vì Đàng-Dang bức-
triệu, đi qua sông-phỉ-hà đến
giữa dòng; đội mũ-mặt áo-ngũ
về Lam-sơn bái-vọng rồi mắng
chê Đàng-Dang xong thì hạ xuống
sông chết.

Phó-dô ngư-sĩ Nguyễn-hữu-Nghiem, Lễ-bò tá-thư-lang Lê-vô-Cương, bị bắt, không chịu khuất, đều bị giết.

Nguyễn thiệu Trí là Hộ bộ
Thượng thư trí sĩ nghe tiếng con
là Nguyễn nguyên Sùng nhận quan
chức nhà mạng. Mọi em Nguyễn
Sùng dặn lại việc sau, không cho
Nguyễn Sùng làm con, nửa đêm
ngủ vào Lam sơn bắt vọng, rồi
tự vẫn chết.

Lúc ấy có hơn mười người từ trên, chỉ một mình Lê hộ thượng thư Phạm khiêng Bình vì ra thủ với Đặng Dung trước, bị trúa.

Thống-chế Pétain
đã nói :

Hội quốc dân Pháp, các người hãy làm bêu lố mặt thần của giống nòi bằng lời nói, cử chỉ, cách làm việc tài sáng kiến và chí phát minh.

làm Hộ-bộ hữu Tí-lang, tái bổc
tự khanh Nguyễn Mậu theo
vua Chiêu tông vào Thanh Hoa
khi vua Chiêu-tông bị Đảng-Dung
bức Liếp, Nguyễn-Mậu về trước
phủ tộ, truất làm Tuyên-quang
thừa-chính-sứ (Khâm-định việt-sử
q. 27, từ 11 b đến 12 b).

Hơn mười người không chịu theo mạc Đảng - Dạng đều đỗ tiến-sĩ, trong đó ông Nguyễn duy-Tường và Lê - vô - Cương đỗ k' oa (lần-v) (1511).

Trên kia vừa dẫn hai ô. g vì tính
thế phải theo Mạc. Sử với Cép
mấy ông sau này là đồ-dạng của
Mạc :

mã đồ ủy thái bảo Lâm quận công,
còn họ là họ Mạc. Mạc-quốc-Tĩnh
làm thái-sư Lâm-quận-công. Mạc-
đĩnh-khoa làm tả đô-đốc Khâm-
quận-công. Nguyễn út đời-Ung làm
thiếu bảo tể-tướng-quận-công. Trần
Phải làm Lai-quận-công, còn bọn
hầu uất-quyển-lưu, Nguyễn-bình-
Dức, Phạm-gia-Mỗ, Phạm đình Tá,
Nguyễn văn Thái, Nguyễn Mậu,
Hà cảnh Đạo, Mạc Ich Trung,
Nguyễn Tuệ, Nguyễn Dịch, Phạm
chính Ngột, Nguyễn - chuyên
Mỹ, Nguyễn - Độ, Lê - quang - Bì,
Nguyễn - điền - Kinh, cả bọn năm
mười sáu người, đều thăng trật
và được tước (Khâm định Việt-
sử, q 27 từ 12 a).

Từ Nguyễn thờ Ung dõ xuống
là tiến-sĩ các khoa dõ về khoa
1511, rồi Nguyễn Tuệ và Nguyễn-
Đệ h. Nguyễn Đệ là hai quyền
Đặng khoa lục, và Đặng khoa
bị kiễu chép là Nguyễn-Thụ
(vì chữ thụ với chữ đệ trông
giống nhau, chỉ khác có vài nét).
Bia Văn miếu cũng khắc là Nguyễn-
Thụ chữ Nguyễn-Thụ Ỡ mọi người
dùng.

(Còn nữa).

Trang koe NGUYEN VAN-TON

Đã có bản :

SỬ KÝ TU MÃ THIÊN

Bản dịch của PHƯƠNG TÔNG

Sách dày trên 600 trang, khổ rộng in toàn trên giấy trắng (blanc ar!) - Giá 16 \$ 00

VIỆT NAM PHÁT GIAO SỬ LƯỢC

của MẬT-THÈ (giáo sư trường Sơn, Môn Phật-học Huế) — Tựa của TRẦN VĂN GIÁP (trường Viễn

Đồng bạc cổ Hà Nội — Sách dày 300 trang in trên giấy trắng. Giá 11 \$ 50

Càng một lượt đã phit hành : **NGHÌN LẼ MỘT NGÀY** (Mỗi ngày ăn trọn bộ)

THƠ SẨM

Từ gió thu trong một bài thơ sẩm đến mấy vần: tuyết-bút của một nhà nho và bài thơ giảng bút của Bạch-vân-Trình

HI-ĐẠM

Nói đến thơ sẩm, chắc hẳn nhiều bạn đọc đều nhớ đến những bài thơ lời lẽ bí ẩn, tiên đoán về những cuộc biến-thiên trong lịch-sử hậu lai — những bài thơ sẩm của Trạng-Trình bên ta hoặc của Nostradamus bên Tây. Nhưng bài này không cốt bàn đến những bài thơ sẩm có quan liên đến lịch-sử hoặc đoán trước về thời cuộc, mà chỉ nói đến những bài cổ ứng-nghiem riêng về mỗi một cá-nhân thôi.

Thường có sự một lời nói thốt ra trong lúc bất thình-linh, hoặc một bài thơ, một câu thơ ứng khi lâu hay bỗng nhiên viết ra, mà sau nghiệm lại quả là lời tiên đoán rất đúng về hành vi, vận mệnh mai sau, hoặc chung cuộc của một người. Như bài thơ « Pháo » của Nguyễn-hữu-Chính ứng khẩu lúc mới lên chín, được truyền tụng đến bây giờ, chắc bạn đọc ai cũng biết!

Xác không von những tay người,

Bao nả công-trình, lạch cái thời!
Kêu lắm, lại càng tan-tác lắm,
Thế nào cũng một tiếng mà thôi.

Những hành-vi dọc ngang lừng-lẫy của Bằng-quận-rông sau này cùng cái kết cuộc lúc sa cơ, tâm thần bị phanh phui tan tác, găm lại thực có đúng như ý nghĩa bốn câu thơ mà người sau tin là thơ sẩm đó.

Nay nhân lúc đang thu, hãy xin nói đến một bài thơ sẩm có dính dáng đến mùa thu và đến cái chết đáng thương của một nhà thơ.

Nhà thơ này người đời Đường, tên là Lư Chiếu-Lân, tên chữ Tiăng-chi, làm quan đến chức tể-thoái, vốn là một thi sĩ có tài, ngang hàng với Vương-Bột, Dương-Quỳnh và Lạc Tân-Vương. Người đời vẫn gọi chung bốn nhà thơ này là Vương, Dương, Lư, Lạc.

Đang thời Vũ-hậu, Lư buồn vì mình có tài mà không được dùng, bèn làm bài thơ sau này đề ngụ ý. Nhan đề bài thơ là « Khúc tri hà ».

Nguyên văn chữ Hán như sau :

浮香繞曲岸
圓影覆華池
常恐秋風早
飄零君不知

Phù hương nhiều khúc ngạn,
Viên ảnh phủ hoa trì.

Thường khùng thu phong sớm,
Phiêu linh quân bất tri.

Dịch

Hương bay quanh-quất bờ
cong,

Tròn xoe bóng phủ trập-trùng
ao hoa.

Gió thu sớm về qua,
Bỗng tan, lá ú ỏi mà rơi hay!

Sen vốn là một loại hoa có tiếng cao khiết, « gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn », nên thi-sĩ lấy hoa sen mà tự lý, ý nói hương sen thơm tho cao quý thế mà chỉ lặn quất quanh bờ ao, thường sợ mùa hạ qua đi, gió thu sớm thổi đến, rồi đây lá ú ỏi hoa tàn, đắm chìm dưới ao, nào có ai hay biết cho đâu! Số kiếp hoa sen âm-thầm tảo tạc như thế so với thời-vận người ôm tài cao quý cả mà suốt đời lưu-lạc chôn vùi, không ai biết chọn giá-trị của mình, thật có như nhau. Đó là chỗ ngụ ý của nhà thơ, đề đầu bốn câu thơ ấy lại có chỗ ứng nghiệm riêng về cái chết thảm khốc của Lư. Sau, Lư chẳng may mang phải ác tật, tứ chi kiệt quệ, thành một kẻ phế-nhân. Mãi lâu, bệnh tình càng ngày càng thêm, Lư đau đớn buồn chán quá, một hôm đâm đầu xuống sông Đĩnh-Thủy mà chết. Ôi! Lư lúc sống thường e dè gió thu tàn ác làm cho hoa sen chìm rụng dưới nước ao, đề đầu chính cái thân tàn mọn của mình chung cuộc cũng phải phó cho dòng nước chảy. Người sau cho bài « Khúc tri hà » của Lư Chiếu-Lân chính là một bài thơ

sấm, hoặc cũng đúng như thế chăng?

Nhân nói đến thơ sấm, tưởng nhớ thuật luôn câu chuyện sau này, theo lời một vị cố lão kể lại. Chuyện xảy ra trên núi Sam, thuộc tỉnh Châu-độc (Nam-kỳ). Khoảng đôi ba mươi năm về trước. Thủa ấy, núi Sam có tiếng là nơi có nhiều người lên ở trong những hang sâu động kín để học đạo tìm tiên. Nhiều văn nhân thi-sĩ thỉnh-thoảng cũng đến đó chơi; những đêm tĩnh-mịch, thường bày ra cuộc xướng họa thì vẫn cùng người khuất mặt. Đêm nọ, có người giáng bút, xưng là Bạch-vân-Trình. (Có lẽ chính là cụ Trọng-Trình Nguyễn-bình-Khiêm, buổi vãn niên về trí sĩ ở am Bạch-vân đó chăng?). Các văn hữu cùng xin người cho một bài thơ. Người bảo hãy xướng trước rồi người sẽ họa sau. Trong anh em có người hay thơ hơn hết, vốn là một nhà thơ, quê ở Thủ-dầu-một (Nam-kỳ). Ông này qua Châu-độc chơi đã lâu, nhớ nhà, đã định khăn gói trở về, nhưng anh em còn bảo ở nữa lại chơi đêm đó. Ông bèn xuất khẩu một bài thơ. Lưu biệt, lại có ý chơi khăm, hạ ít vần khó họa, để bắt bí cụ Bạch-vân-Trình chơi! Thơ rằng:

*Một bước chơn ra một sứt-sẻ,
Lở về, lở ở lở so-se.*

*Cầm tay xin nhớ lời căn dặn,
Nhìn mặt khôn người hết nẻo-*
nề.

Đã in xong

PHẦN ĐẦU

thơ của Minh Tuyên

giá \$600

Hết: Hoàng chí Tri
7 Resident Morel Hanoi

*Chiu-chít gọi Sam chín nhờ
bạn,
Mơ-màng trời Thủ bụng trông
quê.*

*U-tình ai có hay cho chẳng?
Một bước chơn ra một sứt-sẻ!*

Dưới đây là một bài thơ họa lại của Bạch-vân-Trình:

*Ngàn dặm trông theo cánh
nhạn sè,*

Thăm tình giọt ướt, giọt chưa

Văn-chương gởi nhớ lời trân-
trong,

*Vàng dù riêng thương nghĩa
nặng-nề.*

Tử lý đó về tan giấc mộng.

Cố hương đây lại mãi lòng quê.

Ly đình từ bước đau từ đoạn.

*Ngàn-dặm trông theo cánh
nhạn sè.*

Sáng hôm sau, ông nhà thơ từ già bạn bè lên đường về Thủ. Ngờ đâu cái lần từ biệt ấy lại là lần vĩnh-biệt! Ông về đến nơi « tử lý », ít lâu bỗng phải bị bệnh tả mà từ trần. Người ta thường nói: « đời người như ảo mộng », người ta chết đi, thiệt là « tan giấc mộng » đời. Câu « Tử lý đó về tan giấc mộng » trong thơ của Bạch-vân-Trình rõ ra là câu thơ sấm báo trước cái chết của người xướng thơ.

Và đọc: bài nguyên xướng, ai cũng thấy giọng thơ sao mà quá trầm trệ, quá ảo não làm lý. Thơ từ-biệt bạn bè sao tuẩn-thiết quá chừng nghe như những lời trách-trối của kẻ sắp lìa đời. Có chỗ nên đề ý là không mợ. câu nào học ngày tái hội, nhất là câu đầu và câu kết « một bước chơn ra... » chỉ quanh quẩn với cõi đất.

Người ta chết là trở về với cái đất. Trong bài « Thăm mã cũ bên đường » của Tản-Đà có câu: « Ấy

thực quê hương con người ta », chữ ấy đó là nói cái nắm mồ, phần đất nơi an giấc nghìn thu. Lại chữ « về » trong câu thứ nhì khiến ta nhớ đến câu « sống gửi thác về ». Thì ra bài thơ lưu biệt này cũng là bài thơ tuyệt-bút của người, bởi đầu đó chẳng là một bài thơ sấm nữa!

Trên đây là chép lại một câu chuyện truyền khẩu sự thực có quả đúng như thế chẳng, không lấy chi là nể. Nhưng đây sự thực không đúng như vậy nữa, cũng có lại hai bài thơ xướng họa ứng hay. Hay nhất là bài thơ của Bạch-vân-Trình nói là của người khuất mặt, thì mới câu đầu: « Ngàn dặm trông theo cánh nhạn sè » nghe đã như phèo điều trong cõi khối mây rồi. Vì thế, tôi chép lại để cống hiến bạn đọc làm một câu chuyện mĩ đàm trên thi đàn.

III DẠ

Trả lời chung những
bạn xin bản kê tên
sách mà chưa thấy gởi

Vì lẽ: 1. Số người xin nhiều quá mà số bản kê thì có hạn (mỗi bản 6 tờ kê tên 285 cuốn).

2. Về khoản phí tồn vì thợ in làm số 5 ra số 1 nên các bạn chỉ gởi có 0\$16 xin gởi cho 0\$40 nữa, bạn nào dãn thiếu tem đề thơ phạt, xin gởi 0\$60 mới đủ. Bản kê hiện đang cho đánh thêm

Thanh Tao Vir.h.

Lịch-sử vùng Hồ-Tây

(Tiếp theo trang 7)

lý gian, rồi đặt chỉ tinh hạ lạc thượng vụ, độc khi trướng trướng, nguông thì Phi-diên tiếp tiếp địa thủy trung.) Lữ một chữ « lạc » (nước động) và chữ « thủy » (nước hoặc sông), đủ rõ Lãng-bạc là tên hồ, chứ không phải núi. Có người hỏi rằng « hồ thì đóng quân sao được ? » Nhưng xem như truyện Lý-Ti đóng quân ở hồ Điền-trật, và quân Nam-chiến đóng ở sông Tô-lị-h, tên sách sau chép là « Lãng-bạc thượng » thì rõ ràng là đóng ở bên bờ hồ, chứ không hồ nổi gì nữa.

Cứ như thế này nên theo về, thuyết của ta, cho Lãng-bạc là hồ-Tây. Trong sử ta chép chữ Lãng-bạc vào năm 42 đời Trưng-vương, cách hơn nghìn năm, đến năm 1060 mới thấy chép chữ Dâm-dâm vào đời Lý. Thế là trong khoảng 1018 năm ấy đó lúc đời Lãng-bạc ra Dâm-dâm, nhưng không biết rõ năm nào. Vì dưới chữ Lãng-bạc ở *Khâm-định Việt-sử liên biên* (q. 2, tờ 11 a) thì chưa « nhất danh là Dâm-dâm », nghĩa là « có tên nữa là Dâm-dâm » ở dưới chữ Dâm-dâm *Khâm-định Việt-sử chính biên* (q. 3, tờ 25 a) chưa « nhất danh Lãng-bạc » nghĩa là « có tên nữa là Lãng-bạc ». Thế là sử thần cũng không biết rõ đời chữ Lãng-bạc ra Dâm-dâm ở năm nào.

Nghĩa đời chữ Lãng-bạc và chữ Dâm-dâm trên này tôi đã giải rõ từng chữ. Đến đời Lê, vì tỷ húy vua Lê Thái-tông tên Lê Duy-Dâm (1573-1599) nên mới đổi là Tây-hồ, nên hôm ta gọi là Hồ-Tây, lại có tên nữa là Đoài-hồ, thì hiện nay ít người nói đến (chữ

Tây-hồ đổi là Đoài-hồ, có lẽ vì trước của Triệu-Tạc 1657-1682, là Tây-vương, nên phải đổi).

Nay theo chính sử của ta, có những lịch sử quan hệ đến hồ-Tây như sau này:

Về đời Lý Thánh-tông (1054-1072).

Khâm-định Việt-sử (q. 3, tờ 25) chép rằng: « tiáng làm năm canh-tý (1060) mùa xuân-thánh gia - khánh thứ hai. Dụng thuyền cùng ở bên cạnh Dâm-dâm, để vua ra xem đánh cá ».

Đến đời Lý Nhân-tông có việc Lê-vân-Thịnh hóa hồ, *Khâm-định Việt-sử* (q. 4, 1b và 2a) chép rằng: « Năm bính-tý (1096) hiệu Hội-phong thứ 5 mùa xuân tháng 3. Vua Lê Nhân-tông đi chơi Dâm-dâm, bởi thuyền con xem đánh cá, tự nhiên nổi xương mù, có thuyền ở trong đám xương mù bởi đến sát cạnh thuyền vua, vua cầm gáo dầm, thì xương mù tan, trong thuyền có con hồ. Cùng đều sợ hãi, người đánh cá tên là Mục-Thận quăng lưới bắt được, thì ra thái-sư Lê-vân-Thịnh. Vua nghĩ rằng Lê-vân-Thịnh là đại thần có công không lẽ giết, mới dấy ở trại Tháo-giang. Thưởng cho Mục-Thận chức quan, và cho đất Dâm-dâm làm thực-ấp. Đến làng Vong-thị và Trích-sài vẫn còn thờ. *Việt-Điện U-linh* (bản sao trường Bắc-cổ, số A 751, tờ 43b) có chép rằng: «... Sau khi Mục-Thận có công, liền phong làm Đô-ủy tướng quân, dần dần thăng đến Phụ-quốc tướng-quân, đến lúc mất, truy tặng thái-ủy, làm nhà thờ to tượng lễ thờ cùng, qua các đời vua nhà Lý đến nhà Trần, phong làm thái-ủy trung-tuệ vũ-lượng công ».

Đến đời Trần, như Trần Thái-tông dựng nước lớn mà cũng đi chơi hồ Tây. *Khâm-định Việt-sử* (q. 6, tờ 38 a) chép rằng: « Năm Ất-mão, (1255) mùa thu tháng tám, nước lớn, vua ngự chơi Tây-hồ ». Đoạn này không nêu sử chép làm lần thế nào, vì bấy giờ chưa phải kiêng chữ « dâm », và sao đã chép là Tây-hồ ?

Từ các triều vua trước, bờ hồ đã có người ở đông-dúc, lâu dài đẹp về. Cửa chèo phần nhiều làm vào đời Hồng-dinh (1600-1618), Vĩnh-lộ (1619-1628) để làm nơi thắng-cảnh của vua chúa triều Lê đi chơi.

Sở dĩ chép những lâu đài hành cung các đời trước cũng như ở chùa Phật-tích bên Bắc-ninh, người ta đào thấy những viên gạch có khắc chữ « Lý gia đệ tam đế Long-thụy thái-bình tứ niên tạo », nghĩa là « viên gạch ấy làm năm thứ 3 hiệu Long-thụy thái-bình đời vua thứ ba nhà Lý » tức năm 1057, ấy chính bắt đầu làm hành-cung ở Tây-hồ cũng từ ông vua ấy, tính ra sau viên gạch ở Phật-tích 3 năm, (1060). Thế cũng là một tài liệu giúp ích cho nhà khảo-cổ: ai ở xung quanh Hồ Tây bây giờ, mà lưu tâm nghiên cứu cổ-học, lên đây ý vào những viên gạch, viên ngói-cổ, và những lúc đào đất, may ra tìm được cổ-tích chăng.

Kề ra Hồ-Tây là một nơi thắng-cảnh của nước Nam, đã có tiếng xưa nay, nên trong đời Bảo-hưng (1801) Tây-sơn có tập đàn phượng trạch tế ở Hồ Tây, rồi sai quan Cố-Lê-Hưng công là chương-linh hầu Hữu-Hộ-Lượng coi việc lễ-ngự và làm một bài phú, chữ

nhờ đề là *Tây-hồ phú* có khi viết là *Tây hồ tụng*: tôi trích một vài câu để biết cái lối văn nôm về đời bấy giờ: « Sinh thay, cảnh Tây Hồ! lạ thay, cảnh Tây Hồ! Trộm nhớ thuở đất chia chia cõi; nghe rằng đây đá mọc mọc gò Trước hạc-lồ về ở đây làm bang Long-quật trở nên vùng đại-trạch; sau Kim-ngưu chạy vào đây hóa vực, Cao vương đảo chặn mạch lũng-dà... ». Đến gần cuối có mấy câu: « Nội mạch kia dân cây lá, làm giới, bang chuốt đã há ngựa nơi cỏ khuất; bờ liễu vò, kẻ rầy đã vững đất, lỗ kiến đàn nên ghin buổi nguồn xô. Đêm phong-cảnh lại một hồ tuy nhỏ; mở thái bình ra bốn bề mới to. Tô này hồ mình thềm-lậu; đại tính sơ thê. Dư một kỷ yên bề vu-lịh; ngoài năm tuần thềm bóng tang-dà. Trước phương-dân dăm sánh hàng loan, góp hồ-cảnh tiến một chương quốc-ngữ; bên ngư đạo ngựa trông vắng vắng nhai, tiếp sơn-tử a thềm muôn kỷ dao đồi. (câu này *Nam phong*, số 113, Janvier 1927, tr. 53, đã in ra quốc-ngữ nhưng sai mấy chữ, đây tôi theo bản nôm ở trường Bắc-cổ, số A B 229 tờ 6b), *Nam-phong* lại có đăng bài *Chiêu Tây-hồ tụng*, của ông Chiêu Lý đời Lê, họa theo tác phẩm nhằm vẽ ở bài tựa của *Chưong-thực-lâm-lâm*. Nay sao những câu đối nguyên văn ở trên như sau đây: »

« Ngán nãi tụng Tây-hồ! ngàn nãi tụng Tây-hồ! Lỗn trước đã lỗ hãm hoang-hoàng vắng; có lẽ đâu đá mọc nhấp nhô gò? Người rằng nơi lổ-g-lỗ-hố làm vũng, bờ được phủ q-quá phủ Huyền trao vật cá trắng bạch bạch vào đại-trạch; kẻ bảo ấy cao vương

đảo chặn mạch, vì mắng lừng chuông thầy Khổng nên, nên trâu-vàng theo dấu đến trung-độ... Vũ-bộ xem ra khổ man di, thẳng trọc tới, đưa hồ vào, chiến trận ấy cũng cỡ giống trống gục; vãn-chương ngâm chẳng soi biển thánh, kẻ đặt đi, người chữa lại, thơ ngạn chỉ mà cửa chập sấm xô. Khi-tượng ấy cũ ợ không vương được nhỏ; anh uý này lại để cho ta. Đề này: Cờ trời đã trải; ở cũng không tở. Ngủ thềm trước đã dự mù chung-diêu; nên mình nay còn nhận dấu (à) g-du. Giận vì thẳng nữa đại Tụng Tây hồ, bênh nguy-tạ bỏ quên thềm dễ-thể; cho-nêu tờ phải họa thềm *Chiêu-tụng*. nguyên ngộ-quân đem lại nếp hoàng-đồ ».

Trong bài *Tây hồ tụng* của trường Bắc-cổ sao được (số A B 299, tờ 1 a) có chép bài thơ luận nghị-học đợ (đợ s ở đợ ngược đều có nghĩa) của Tây-sơn Nguyễn quang loan 1792 1802 soạn ra, chưa ai chép lên tác-giả ra quốc-ngữ, mà chính bản quốc-ngữ cũng có nhiều chữ khác bản chữ nôm nghe lại không hay bằng bản chữ nôm của Trường Bắc-cổ sao được nên tôi chép lại ra đây:

*Đầy vãi thực lạ cảnh Tây-hồ,
Trước bởi khóm thiêng khóm
vẽ độ*

*Mấy lần hươc xanh màu được
ngọc,*

*Nguyệt lồng họa thềm vẽ in
chấn*

*Cây lạ tán lớp tầng cao thấp
Sóng ấy cầm lâu chớp nháy*

*Vây chốn chốn liền non nước
du.*

Tây hồ giá, sánh dễ đâu sao?

Độc ngược lại như sau này:
*Sơ đầu dễ sánh giá hồ Tây,
Đã nước non liền chốn chốn
vây*

*To nhỏ chấp lâu cầm ấy sóng
Thấp cao từ ng lớp tán là cây
Châu in vẽ thềm họa lồng
nguyệt,*

*Ngọc được màu xanh nước
lầu mây*

*Đồ vẽ khéo thiêng khóm bởi
trước,*

*Hồ Tây cảnh lạ thực vui đây
Đã là theo sách chép, có vẽ*

thực-truyền hoặc chép ở truyện-truyền-ký thì Hồ Tây có những truyện sau này: tôi không phải in là có những chuyện hoang-uởng ấy, nhưng cũng kể qua để cho vui câu chuyện.

Nguyên đời Hồ Tây, xưa là một cái rừng nhỏ Có ông K. Đông-lồ, ta thường bảo là Khổng mỗb-Không, tu đạo đạo, đúc một quả chuông bằng đồng đen, đủ xông, đánh bả tiếng, vang cả giới đất, khi nhà Vua bập lâu có ơn rả rả, nghe tiếng đồng đen, tưởng là mẹ họ, chạy sang, sang đến rừng ấy không thấy mẹ, và vì vậy thành cái hồ (A Ché: *Re-cueil de ce il textes annamites* bài 48 tr. 81).

Lại trong truyện chỗ ấy nguyên xưa là cá ông nhỏ, có con cháu vẽ hồ hình (con cáo đã thành yêu tinh có chín đuôi) ở đến thượng q ấy hạt dân, thần Long-dồ tau Ngạc-hoàng thượng đế, Ngạc-hoàng sai Long-vương đem thủy-số để vây bắt được giết chết, rồi ấy hóa thành dân, từ là Hồ (Hànội địa lý, 31 từ viết của Trường Bắc-cổ, số A B 1154, tờ 28 a).

Truyện Kirt-nưu ký lại chép rằng: Cao Biền đuổi trâu vàng, đến Hồ Tây thì mất tích, nên dân thức mới đóng dinh đô-hộ ở Hà-côi, lấy Hồ Tây làm tâm-mạch. Cao-biên lại chôn bùa vào cái gò đá ở làng Quảng bố-đề yếm mạch trâu vàng!

Mấy câu chuyện ấy, tuy có sáo bẹt, nhưng không nên tin.

Nhân sự tích Hồ Tây, có nhiều danh am, thắng cảnh, ở xung quanh Hồ, đời xưa một vài chùa có quẻ hệ đến lịch sử như sau này:

Trước hết nói đến chùa Trấn-quốc, ở là chùa của làng Yên-phụ. Nguyên xưa chùa này ở ngoài bãi Yên-phụ, đến năm Hoảng - định thứ 16 (1615) đem vào một eo đất giữa Hồ-Tây, eo đất này ở phía tây-nam Hồ xung-quanh đều là nước cả, chỉ có một con đường đi ra đê. Đê là đê Trấn-bắc, ta gọi là đê Ông Cồ-ngư. Đến năm thứ 6 hiệu Vĩnh-lô (1624) tểng Yên-phụ làm nhà hậu điện và tam-quan; năm Dương-hóa thứ 5 (1639) các vương công đứng trùng-lư, qui mô tráng lệ, thật là một danh-lam ở đô-thành. Các triều vua thường làm hạnh-cung ở đây. Đầu đời Gia-long (1802) người làng Yên-phụ lại làm phá-khuynh để lấy tiền sửa sang. Năm thứ hai hiệu Minh-mệnh (1821), vua ra sắc có cho chùa ấy 20 lạng bạc. Năm thứ hai hiệu Tự-lệu-trị (1842) lại cho chùa ấy một đồng tiền vàng phi-long bằng lớn, và thưởng hai trăm quan tiền kẽm, đổi lên là chùa Trấn-bắc, có tấm biển sơn son thếp vàng, đề chữ nói rằng: «Sắc tứ Trấn-bắc tự, Thiệu-trị ngũ niên»

trong-mẫu sắc-niật kiến», và lại là «Sắc cho tên là Chùa Trấn-bắc, Bền làm, ngày 8 tháng trọng-xuân (tức tháng 2) năm thứ hai hiệu Thiệu-trị. — 1842».

Trong chùa có bản thờ riêng đức Uy-linh-lang đại-vương, là thành-hoảng làng Yên-phụ. Theo địa-bạ Gia-long năm thứ tư (1805) gọi là Yên-hoa-phương (hoặc An-hoa-phương), thuộc huyện Quảng-đức, phủ Phụng-thiên; đến năm thứ bảy hiệu Thiệu-trị (1847) đổi là Yên-phụ xã.

Còn sự tích Uy-linh-lang xin lược như sau này:

Nước ta về đời Lạc-long, tục truyền sinh 100 trứng đã 100 trai, 50 còn theo cha về bờ, cái trị các chỗ-sông hồ, gọi là «Uy-linh-lang», các em của 7 bộ, lấy 7 sắc đặt tên, là xích (đỏ), bạch (trắng), hoàng (vàng), lục (đen), thanh (xanh), châu (đỏ tươi), tử (tía) ba vị Uy-linh-lang hiện ở Hồ Tây, chỗ ấy có một cái tên

gọi là An-trị từ, cảnh vật thiên-nhiên. Qua từ đời Hồng-bàng (2879 trước T. C.) đến đời Trần-Thánh-tông (1258-1278), chính-cống là Minh-đức hoàng-đạo, tuổi đã nhiều mà chưa con, thường đến một đảo ở chỗ ấy để cầu-tự. Một hôm, nọng thấy vị thần tự xưng là Uy-linh-lang xin thác sinh. Rồi hoàng-hậu hoài thai mười bốn tháng, sinh ra một cái bọc (?) Vua và hoàng-hậu cho là yêu-quái, sai cung nữ đem vào trong cái thùng, đem bỏ ở dưới gốc «bầy cây» bên sông Lừ, thuộc địa-phận xã Nhật-chiều (nay Nhật Tân). Gốc cây ấy ước định Nhật-tán bảy giờ. Sau khi đem cái bọc ra bỏ ở đấy, có người làng ra xem, thấy đứa con gái nằm trong thùng rất đẹp, như chuông (?) nghe tiếng trong cung. Vua và hoàng-hậu sai cung-nữ ra xem thì thấy rằng, mạo khác thường, lại đem về nuôi. Vua và hoàng-hậu yêu quý lắm.

Sắp phát hành;

I. HỘI THỀ ĐÓN SƠN

Cuộc mưu sát Hồ-quí - Ly cuối đời Trần. Cuốn tiểu-thuyết lịch-sử đầu tiên của Tiên-Đàm Nguyễn - Trường - Phượng viết rất công phu và khiến độc-giả tưởng như mình sống lại thời xưa.

II. CÔNG THẦN TRIỀU NGUYỄN

Văn thân, võ tướng, công thần người ngoại quốc đã phò vua Gia-long đánh liệt của Nguyên-Triều đã đăng trên tạp chí Tri Tân được nhiều bạn đọc hoan nghênh.

Chú ý: Vì đường giao thông chưa được thuận tiện nên sách chưa gửi được vào Trung Nam, xin các bạn rõ.

TRINH NGUYỄN LUÂN
121 Chanceaulme Hanoi

đặt tên là Uy-đô đến khi lớn, rất thông minh, học rộng, tài cao. Năm gần hai mươi tuổi, thích về Phật-học thường xin xuất-gia: vua không cho. Bèn thay áo thường chôn đến nhà Khang-công ở Nam-xương (Hà - nam) để thụ nghiệp, mới có vài tháng, mà những kinh tịch của thuyền-gia đều đã thiếp-liệp, từ đây trở đi, trên thì thiế-văn, dưới địa-lý, tam giáo, cứu lưu, không môn nào là không biết, sở trường về kệ-từ-sớ-ngữ, nhưng sa môn tăng - chúng đều tôn là cao diệu. Vua nghe tiếng, triệu về, cho làm nhà ở xóm Bình - thọ để dưỡng nhàn, và cấp cho nguyệt bổng. Ngày qua tháng lại, đến đời Trần Nhân-tông (1278-1293), nhà Nguyên sai Toa-đô đem 40 vạn quân, chia ra thủy bộ sang xâm chiếm, trong nước nao-dộng nhân dân kháng-khiếp. Ngài phẫn khởi lên nói rằng: « Người ta sinh ở lồng-trần, phải cho lối lạc hơn người, làm trai chỉ ở bốn phương nếu không dẹp nạn giúp đời, thì làm sao cho có tên trong sử sách mà làm gương cho đời sau? » Nói rồi, bèn dâng biểu bày rõ mưu-kế và tin cậy nghĩa-sư để đánh giặc. Vua y cho, ngài sai

môn-hạ khởi cờ - nghĩa để mộ chiến-sĩ, được hơn vạn quân, chia làm đội ngũ, luyện tập trận-pháp gọi là « thuyền-tử quân » nghĩa là « quân của thuyền-gia », (để) đánh quân Nguyên ở Bân-phan, lại dùng Trần Hưng-đạo, Trần - Nhật - Duật đánh quân Nguyên ở Vạn - trù, ở Đông-kết đều được. Một ngày đánh nhau tám trận được cả, từ bấy giờ trong nước được yên. Đến khi luận công dẹp giặc, Ngài được phong làm Dâm-dâm đại - vương. Năm kỷ Ngài 35 tuổi (1285) đến năm bình - tất (1288) ngày 8 tháng 8, Ngài không bệnh gì mà mất. Vua và hoàng - hậu thương xót không cùng, sắc lập đền ở nơi đem bỏ trước đền thờ cúng, gọi là Điện Nhật-chiều. Lại sắc lập từ-đường ở xóm Bình - thọ. Đến đời Trần Nghệ - long (1370 - 1372) phong làm Dực - chỉnh hiệu - ứng phu-hu đại-vương: các em ngài cũng được phong sắc.

Điện Phật-chiều tức là đình làng Nhật-tân bây giờ có tên gọi là điện Linh-bảo, lại có tên gọi là « Linh-làng thánh-tử ». Từ đường ở xóm Bình - thọ, tên là « An-tri từ ». Bình-thọ sau là An-thọ. Đền ấy xưa gọi là Bắc-cung, tức là trường Ngô

đô mất bây giờ, (Ecole nordemann) Sau thờ ở đình, lại thờ ở chùa Trấn-bắc. Tương truyền rằng: ba vị tiên - thánh làm bài vị sơn son, một vị hiệu - thánh tượng gỗ sơn son, đến khi thờ chung vào đình thì trong làng không yên, rên phải đem vào chùa Trấn-bắc. Chỉ nghe truyền lại thế thôi, còn tại tượng năm nào và đem vào chùa từ bao giờ không rõ. Nếu đình của làng Yên-phụ là cái gỗ ở Hồ-Tây

Làng Nhật-tân cũng thờ vị Uy-linh - lang và sau người em làm thành-hoàng Nhật-tân nguyên xua là Nhật nguyên phương vì kiêng tên vua Thành-thái (1889 - 1907) nên phải đổi là Nhật-tân.

Trong bài Tây hồ phú của Chương-linh-lâu có câu: « Làn Kim liên sóng vỗ mùi hương, của Trấn - quốc tướng in vũng tình-phạm; hàng cổ thụ gió run bóng nước, trường Phụng - thiên nhỡ sản thú ngời, vu » chùa Kim-liên tức là chùa của làng Nghi-tâm, bốn mặt đều là Hồ Tây cả; cũng như chùa Trấn-quốc ở làng Yên-phụ. Hàng cổ thụ tức là bảy cây gạo ở điện Nhật - tân. Ngày xưa trường thi hương ở Phụng - thiên thuộc về địa phận Q. Lang-bá.

(Lớn nữa)

Ứng học NGUYỄN-VĂN-TỔ

ĐA CỐ BẢN

VIỆT NAM VĂN HỌC SỬ YẾU

DƯƠNG QUẢNG HAM Giáo sư trường Trung Học Bảo Rộng Hà-nội - 500 trang khổ lớn 15×22

DANH TỪ Y HỌC (TẬP A VÀ B)

PHẠM KHÁC QUẢNG Y-khoa Bác sĩ - LÊ KHÁC THIẾT V. y. học-tri Y-sinh

ĐẠI NAM HÌNH PHÁP

LÊ TRUNG CHÍNH Luật-khoa Tiến-sĩ Thâm Phán tại tòa Thượng-thẩm Huế, 350 trang khổ 15×20

Nhà in XUÂN THU, 214, Hàng Bông - Hanoi

TIÊU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân lòng An-Tư công-chiến
và Thoát-Hoan, phục thù quốc nạn dữ. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư)

Kính tặng hương hồn miễn thân

NGUYỄN HUY-TUÔNG

Số 16

Dần dần, những tướng sĩ lại lòng căm thù về hầu đủ. Nhiều người được trông thấy Đại vương, ưa nước mắt vui mừng. Họ đi tìm những anh em đồng ngũ, đồng đội, đồng quân, hân huyên thân mật, kể lể cho nhau nghe những nỗi trốn tránh đường trường. Họ sung sướng được về đây, nhất là được khỏi mang tiếng là những kẻ đào ngũ hèn hạ. Trong những câu chuyện tâm tình, họ nhắc nhở đến những người quá cố, chết không tên tuổi trong những trận giao tranh trên bãi. Họ bồi ngùi nhắc lại những thủ đoạn cầm động, những cái chết lẻ loi hay toàn đội, những cảnh cứu giúp nhau, những trận cướp thây, bạn đến về trở lại cát bụi sai trong một năm một vài dặm bộ. Họ cười vì tự đắc, họ khóc suốt suốt những tướng, hay những anh em không bao giờ về nữa. Những câu chuyện ấy làm sôi nổi những linh hồn. Dần dần họ lạnh lùng kể cho những người còn bờ ngõ về trận mạc, những mảnh khoe riêng: chống nên thế nào, đánh nên thế nào, những sở trường sở đoản của gia: lối hành binh của giặc lúc nào là lúc dễ đánh bại chúng nhất.

Họ làm giàu cho chúng bạn bằng những kinh nghiệm của họ, những điều trông thấy mới mẻ mà họ được được. Những linh hồn mới chưa ra trận, giống tại nghe chuyện các đàn anh, bờ ngõ như những cô dâu ngày sắp cưới.

Tuy vậy, không phải trong đại gia đình ấy, nơi tự lập tất cả đẳng cấp trong nước, từ con nhà trưởng giả đến các sáng sửa cho đến những binh dân quê mùa cực kệt, ai cũng hoàn toàn cả đầu. Những phần tử xấu không phải ít, nhưng kẻ lười biếng, chèn nhích, hèn nhát, hèn mề cỡ bạc, bất tuân kỷ luật, cũng lẫn lộn trong những người có ý thức về bổn phận và có một tinh thần phấn đấu rất cao. Đại vương cũng lấy làm lo lắng trước tình thế ấy. Tại hại nhất là phần tử xấu phần đông lại là người cũ. Những người mới hồn nhiên, trong trắng, hoàn toàn chịu ép trong kỷ luật, còn những cựu chiến binh, hoặc giả vì chán nản, hoặc giả vì khinh nhờn, đã có những hành vi nguy hiểm. Họ đã treo những gương xấu cho kẻ đến sau, nào là mở những cuộc trộm cắp, bày ra trò cờ bạc trong quân, hoặc thốt ra những lời, tuy

không phải là phản bội, nhưng rất có hại cho tinh thần quân nhân: có người mong nhờ gia đình, sao nhãng việc luyện tập, có người không tin vào chiến thắng, cuối cùng lại có pha những nhời nhạo báng. Nhiều người dám cãi cả lại tướng minh, mấy ngày cuối năm và đầu xuân, họ lại càng không kiêng nể một tí nào. Tình hình ấy đã thành trở ngại, như bệnh tối gả làm dày sang nhiều lứa khác.

Ngay đêm mồng hai, nhiều người thoát ra khỏi kỷ luật trốn về quê mình hay lên vào những làng quanh đây, trai, gái, rượu chè, cờ bạc, làm những việc không xứng đáng với tên quân Hùng-dạo Vương. Quốc-công ra lệnh đi trục nã. Cũng có người sợ tội về, cũng có người ngang ngạnh trốn biệt, nhưng một phần lớn đã bị bắt đem về. Cầm động nhất là có một ông già thân đem đưa con đào ngũ đến nộp. Đại-vương sai quân chính-ti chiếu quán pháp luận tội, rồi giải tất cả mấy trăm người ra pháp trường chém đầu đem bêu khắp trại.

Tối hôm ấy, Quốc-công cùng Yết-Kiên, Dã-Tượng đi tuần khắp các đội ngũ, những nhời bẻ bẻ vực quốc-công, thóa mạ bọn hèn nhát cũng nhiều, nhưng những nhời oán thán cũng có. Đêm đến trở về lần đầu tiên trong lòng sắt đá của vị thân vương đầy tự tin và hoàn toàn tự chủ ấy, bỗng nổi lên một mối buồn tràn ngập linh hồn không sao dẹp được. Phần thì lo việc quốc, thế nước, phần thì băn khoăn vì câu hỏi hoai nghi của vua Thiệu-Bảo buổi cuối năm phần thì cũng e ngại thế giặc, nhất là nỗi nhảm nhí xao xuyến,

lòng vị chủ sù rất hoang mang Đại-vương vẫn có những phút ấy phung nhò lòng cương nghị, đại-vương thường trấn tĩnh và không để lo bao giờ. Thái độ mấy trăm lính dáo ngũ hôm nay đã làm rung động Đại-vương đến nỗi tình trạng tâm ý kia được hoàn toàn phát biểu. Lòng tự ái và kiêu-ngạo bị kích thích. Đại-vương nữa thương, nữa giận những người vạ bị hành hình. Phải đâu chỉ riêng có mấy trăm người? Những phần tử như thế còn nhiều, và phải trừ đến vạn họ. Đại-vương muốn toàn quân nhất thể, trên dưới một lòng, zi cũng như ai, gác hết những tư lợi, những thú vui ích kỷ, chú hết tinh thần và nghị lực vào việc cứu quốc.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TUONG

Lịch-sử nhi-dồng-học (Tiếp theo trang 2)

Ngoài Hall ra, còn có nhiều nhà nhi-dồng-Lạc-gã làm được những tác-phẩm có ích như:

Tracy có cuốn *Psychology of childhood* (Tâm-lý thời-kỳ nhi-dồng, 1896).

Baldwin có cuốn *Mental development in the child and the race* (Sự phát-triển của tinh-thần nhi-dồng và dân-tộc, 1895).

Opjenheim có cuốn *Development of the child* (Sự phát-triển của nhi-cồng, 1910).

Năm 1900, nữ sĩ Shinn viết cuốn « Truyện - lý nhi - đồng » (*Biography of a child*).

Cũng năm 1900, Chamberlain cho cuốn « Nhi - đồng » (*The child*) ra vấn thế.

Năm 1903, Kirkpatrick ra cuốn « Nguyên-lý của sự nghiên-cứu

nhi-dồng » (*Fundamentals of child study*).

Năm 1906, King viết cuốn « Tâm-lý về bước phát-triển của nhi-dồng » (*Psychology of child development*).

Những sách ấy đều là tác phẩm trọng-yếu đối với nhi-dồng học ở đương-thời.

Gần đây, về nhi-dồng-học, người Mỹ càng rất chú-trọng và chia ra nhiều ngành để nghiên-cứu. Những Lợi nghiên-cứu nhi-dồng thành lập nhan nhản. Khoa học ấy chẳng phải chỉ có những nhà chuyên môn cầm tay, nghiên-cứu thôi đâu, mà đến cả nhiều nhà giáo dục và làm bậc phụ huynh cũng thích nghiên-cứu nữa.

(Vi chạt dĩ, nên nhi-dồng-học ở Đức, Nhật, Nga, v. v. phải gác đến kỳ khác).

H. B.

25-10-44 có bán

PHƯƠNG TÂY

CỔ SỬ

của Nguyễn đừc Quỳnh

Giá 6 \$ 00

Quyển thứ VI trong bộ
lịch sử thế giới.



Mua một cuốn gửi thêm 0.50
cước bảo đảm về trước, không
bán linh hóa giao ngân.

Hàn thuyên

71 Tiên Sơn
HANOI

Sắp phát hành

KHÔNG TỬ HỌC THUYẾT pho li

(500 trang, 20.000 chữ Hán)

TRIẾT - HỌC TẬP - BÚT

Gồm tất cả

THƠ MÂY NGÀN	7\$00
DU THUYẾT	3.20
VIỆT HOA THỜI SỬ SỬ	5.00
TÂN HIỆU MINH (có Hán Vảo)	1.20
LỊCH SỬ BẢO CHÍ	2.00
NGHỆ THUẬT VÀ DANH GIÁO	2.50
QUỐC LUẬN VỀ PHỤ NỮ V.N.	2.50
KHOA TỬ HỌC THUYẾT (1)	4.50

Sắp in:

LÃO-TỬ ĐẠO-ĐỨC-KINH
ƯƠNG THỜI TÂY
PHƯƠNG THANH

QUỐC HỌC THƯ XA

16 bis rue Tiên Sơn Hanoi

Đã có bản :

ĐÊM HỘI LONG TRI

Lịch sử tiểu thuyết của NGUYỄN-HUY-TƯỜNG

— Rất hay !

— Mua ngay kéo tiếc, in có hạn

TY XUẤT BẢN TRI TÂN

95-97, Phố Chateaulaine, — HANOI

GIÁ 3\$60

thêm cước 0\$70

TRƯỜNG MỚI

KHÔNG GIÁO

với

Ô. ĐÀO-DUY-ANH

Nguyễn Hyên Đĩnh

Phê bình và nghiên cứu

Giá 4\$00

- Nghiên cứu thật rõ tất cả những động lực xã-hội và lịch-sử giúp cho sự thăng thế của không giáo.
- Biện lộ thật rõ vai trò đẳng cấp của không giáo.

ĐẠI HỌC THƯ XÃ

181 Henri d'Orléans Hanoi

Giám Đốc : LÊ MỘNG CẦU

Thư-xã Alexandre de Rhodes

Một xuất bản hai cuốn

TRUYỆN RỪA TRĂNG

Phạm Xuân-Bồ và Nguyễn-Thuật

Theo cuốn « Le livre de la Lune » của H. Kipling gồm có những truyện kỳ-nhị nhiều tranh ảnh, dày 170 trang, khổ

LỤC SỨC TRANH CÔNG

bản dịch Pháp văn của Hoàng-hữu-Xương và A. de R.

Bình-phẩm cuốn này, Cổ Cadix đã nói : « So với Kim Vân Kiều và Chinh-phụ-ngâm, thì Lục sức tranh công còn tự-nhiên, phổ-thông và có vẻ « an-nam » nhiều hơn lắm... » dày 150 trang, khổ 17x23, bìa vẽ mỹ-thuật và nhiều tranh ảnh.

mỗi cuốn bản thường 4\$00 cước 0\$59

bản giấy Đại-la 12\$00 cước 1\$00

Tổng phát hành

MAI-LINH

21, Rue des Pipes — Hanoi